



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 12

Ngày 25 tháng 06 năm 2023

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HĐND TỈNH

02/06/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 58/2023/NQ-HĐND quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La.	3
------------	---	---

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

02/06/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 186/NQ-HĐND phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch cho một số cơ quan nhà nước trên địa bàn huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La (giai đoạn I)	55
02/06/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 187/NQ-HĐND về việc điều chỉnh, phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương	58
02/06/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 188/NQ-HĐND về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương (đợt 7)	63
02/06/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 189/NQ-HĐND về việc điều chỉnh, phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia	66

02/06/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 190/NQ-HĐND về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024	78
------------	--	----

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 58/2023/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 02 tháng 6 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 60/TTr-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2023 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 351/BC-BDT ngày 01 tháng 6 năm 2023 của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, gắn với tiêu thụ sản phẩm thuộc 03 Chương trình mục tiêu quốc gia đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì tiếp tục thực hiện theo các nội dung đã được phê duyệt, không thực hiện theo các nội dung quy định tại Nghị quyết này.

2. Trường hợp các văn bản trích dẫn tại Nghị quyết này hết hiệu lực thi hành hoặc có văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các quy định của văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, Kỳ họp chuyên đề lần thứ mười hai thông qua ngày 02 tháng 6 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 12 tháng 6 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội; Tư pháp;
- Ủy ban Dân tộc;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Các Vụ Pháp chế: Bộ Tài chính; Bộ Nông nghiệp và PTNT; Lao động - Thương binh và Xã hội; Ủy ban Dân tộc;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La

(Kèm theo Nghị quyết số 58/2023/NQ-HĐND ngày 02/6/2023 của HĐND tỉnh)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, hợp tác xã, cộng đồng dân cư liên quan đến sử dụng vốn ngân sách Nhà nước để thực hiện dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

1. Nội dung hỗ trợ

a) Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 21 Chương V của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP; Điểm b, Điểm c Khoản 1 Điều 9 Chương III của Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

b) Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 21 Chương V của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP; Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5, Khoản 9 Điều 5 Chương II của Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH và Điều 5 của Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT.

c) Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 21 Chương V của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP; Khoản 1 Điều 11 Tiểu mục 3.2 Mục 3 Chương II của Thông tư số 15/2022/TT-BTC.

2. Mẫu hồ sơ thực hiện theo quy định tại Mẫu số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09 của Danh mục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị đối với dự án, kế hoạch liên kết thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh.

a) Bước 1: Lựa chọn đơn vị chủ trì liên kết; Khảo sát, xây dựng dự án

- Cơ quan, đơn vị được giao vốn (*chủ đầu tư*) đăng tải tuyển chọn đơn vị chủ trì liên kết trên báo hoặc đài phát thanh truyền hình trong thời gian tối thiểu 10 ngày. Đơn vị chủ trì liên kết phối hợp với UBND huyện, thành phố (*gọi chung cấp huyện*) và các cơ quan liên quan nơi dự kiến triển khai dự án để xây dựng dự án theo Mẫu số 05. Trên cơ sở kết quả khảo sát và ý kiến thống nhất với UBND cấp huyện, đơn vị chủ trì liên kết lập hồ sơ đề xuất thực hiện dự án, kế hoạch đề nghị hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị. Nội dung hồ sơ đề xuất thực hiện dự án phải xác định rõ: Năng lực của đơn vị chủ trì liên kết; phương án, kế hoạch sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm, cung ứng dịch vụ; dự toán chi tiết theo năm kế hoạch; các chỉ số đầu ra chính gắn với các mốc thời gian thực hiện dự án. Đơn vị chủ trì liên kết hoàn thiện hồ sơ đề xuất thực hiện dự án, kế hoạch đề nghị hỗ trợ phát triển sản xuất gửi hồ sơ về chủ đầu tư để báo cáo tiến độ, kết quả khảo sát, xây dựng dự án. Chủ đầu tư trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, thẩm định theo quy định. Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị phê duyệt Dự án của chủ trì liên kết theo Mẫu số 04.

- Thuyết minh Dự án liên kết theo Mẫu số 05 hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết theo Mẫu số 06.

- Bản thỏa thuận cử đơn vị chủ trì liên kết theo Mẫu số 08 đối với trường hợp các doanh nghiệp, hợp tác xã ký hợp đồng liên kết với nhau.

- Bản sao các chứng nhận hoặc bản cam kết về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường; hoặc cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường theo Mẫu số 07.

- Bản sao chụp các giấy tờ có liên quan: Hợp đồng liên kết sản xuất; giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã; báo giá vật tư; giấy xác nhận chăn nuôi của UBND xã, phường, thị trấn (*gọi chung là cấp xã*); danh sách hộ tham gia

- Hồ sơ năng lực gồm: Đơn đăng ký theo Mẫu số 01; Giấy phép kinh doanh; Nguồn lực tài chính theo Mẫu số 03 kèm theo Báo cáo tài chính năm gần nhất đối với tổ chức đăng ký hoạt động từ một năm trở lên; Các giấy tờ khác; Hợp đồng mua bán đã thực hiện trước đây; Danh sách nhân sự dự kiến triển khai thực hiện dự án theo Mẫu số 02; Hợp đồng lao động nhân sự dự kiến; Giấy bảo lãnh của ngân hàng thương mại.

b) Bước 2: Thẩm định và phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, Hội đồng thẩm định có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện, Hội đồng thẩm định ban hành báo cáo thẩm định; trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, Hội đồng thẩm định có văn bản trả lời và nêu rõ lý do. Nội dung thẩm định phải làm rõ việc đáp ứng các điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 21 Chương V của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP; sự cần thiết thực hiện dự án, kế hoạch liên kết; tên dự án, kế hoạch; thời gian triển khai; địa bàn thực hiện; tổng chi phí, cơ cấu từng nguồn vốn, gồm: ngân sách nhà nước, vốn của chủ trì liên kết, vốn tham gia của bên liên kết, vốn tín dụng ưu đãi, vốn lồng ghép thực hiện các chính sách; nội dung, mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước; dự kiến kết quả thực hiện theo năm ngân sách và đến thời điểm kết thúc dự án, kế hoạch liên kết; đối tượng tham gia; chế tài xử lý và cơ chế thu hồi vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước trong trường hợp đơn vị chủ trì liên kết vi phạm cam kết và các nội dung khác có liên quan (nếu có).

- Trong thời gian 02 ngày làm việc sau khi ban hành báo cáo thẩm định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát hồ sơ, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt hỗ trợ dự án, kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết thực hiện trên địa bàn từ 02 đơn vị cấp huyện trở lên. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, UBND tỉnh ban hành quyết định phê duyệt dự án liên kết theo Mẫu số 09.

c) Bước 3: Ký hợp đồng

Cơ quan, đơn vị được giao vốn (chủ đầu tư) thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất ký hợp đồng với chủ trì liên kết triển khai thực hiện dự án liên kết theo quy định; giám sát, thanh toán, giải ngân vốn dựa trên kết quả nghiệm thu từng giai đoạn hoàn thành nội dung, hoạt động của dự án, kế hoạch liên kết theo tiến độ thực hiện được cấp có thẩm quyền quyết định. Trường hợp đơn vị chủ trì liên kết thực hiện mua sắm hàng hóa đối với hàng hóa không phải do đơn vị chủ trì liên kết được cấp có thẩm quyền cho phép sản xuất ra để triển khai thực hiện dự án, kế hoạch liên kết thì giao lại cho đơn vị chủ trì liên kết thực hiện mua sắm hàng hóa theo quy định của Luật Đấu thầu và quy định tại các văn bản liên quan.

4. Trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị đối với dự án, kế hoạch liên kết được Chủ tịch UBND tỉnh ủy quyền cho Chủ tịch UBND cấp huyện phê duyệt

a) Bước 1: Lựa chọn đơn vị chủ trì liên kết; Khảo sát, xây dựng dự án

- Cơ quan, đơn vị được giao vốn (chủ đầu tư) đăng tải tuyển chọn đơn vị chủ trì liên kết trên báo hoặc đài phát thanh truyền hình hoặc Cổng Thông tin điện tử của tỉnh hoặc Cổng Thông tin điện tử của huyện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày. Đơn vị chủ trì liên kết phối hợp với UBND cấp huyện và các cơ quan liên quan nơi dự kiến triển khai dự án để xây dựng dự án theo Mẫu số 05.

Trên cơ sở kết quả khảo sát và ý kiến thống nhất với UBND cấp huyện, đơn vị chủ trì liên kết lập hồ sơ đề xuất thực hiện dự án, kế hoạch đề nghị hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị. Nội dung hồ sơ đề xuất thực hiện dự án phải xác định rõ: Năng lực của đơn vị chủ trì liên kết; phương án, kế hoạch sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm, cung ứng dịch vụ; dự toán chi tiết theo năm kế hoạch; các chỉ số đầu ra chính gắn với các mốc thời gian thực hiện dự án. Đơn vị chủ trì liên kết hoàn thiện hồ sơ đề xuất thực hiện dự án, kế hoạch đề nghị hỗ trợ phát triển sản xuất gửi hồ sơ về UBND cấp huyện, chủ đầu tư để báo cáo tiến độ, kết quả khảo sát, xây dựng dự án. UBND cấp huyện trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, thẩm định theo quy định. Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị phê duyệt Dự án của chủ trì liên kết theo Mẫu số 04.
- Thuyết minh Dự án liên kết theo Mẫu số 05 hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết theo Mẫu số 06.
- Bản thỏa thuận cử đơn vị chủ trì liên kết theo Mẫu số 08 đối với trường hợp các doanh nghiệp, hợp tác xã ký hợp đồng liên kết với nhau.
- Bản sao các chứng nhận hoặc bản cam kết về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường; hoặc cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường theo Mẫu số 07.
- Bản sao chụp các giấy tờ có liên quan: hợp đồng liên kết sản xuất; giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã; báo giá vật tư; giấy xác nhận chăn nuôi của UBND xã, phường, thị trấn (*gọi chung là cấp xã*); danh sách hộ tham gia
- Hồ sơ năng lực gồm: Đơn đăng ký theo Mẫu số 01; Giấy phép kinh doanh; Nguồn lực tài chính theo Mẫu số 03 kèm theo Báo cáo tài chính năm gần nhất đối với tổ chức đăng ký hoạt động từ một năm trở lên; Các giấy tờ khác; Hợp đồng mua bán đã thực hiện trước đây; Danh sách nhân sự dự kiến triển khai thực hiện dự án theo Mẫu số 02; Hợp đồng lao động nhân sự dự kiến; Giấy bảo lãnh của ngân hàng thương mại.

b) Bước 2: Thẩm định và phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, Hội đồng thẩm định có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện, Hội đồng thẩm định ban hành báo cáo thẩm định; trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, Hội đồng thẩm định có văn bản trả lời và nêu rõ lý do. Nội dung thẩm định phải làm rõ việc đáp ứng các điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 21 Chương V của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP; sự cần thiết thực hiện dự án, kế hoạch liên kết; tên dự án, kế hoạch; thời gian triển khai; địa bàn thực hiện; tổng chi phí, cơ cấu từng nguồn vốn, gồm: Ngân sách nhà nước, vốn của chủ trì liên kết, vốn tham gia của bên liên kết, vốn tín dụng ưu đãi, vốn lồng ghép thực hiện các chính sách; nội dung, mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước; dự kiến kết quả thực hiện theo năm ngân sách và đến thời điểm kết thúc dự án, kế hoạch liên kết; đối tượng tham gia; chế tài xử lý và cơ chế thu

hồi vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước trong trường hợp đơn vị chủ trì liên kết vi phạm cam kết và các nội dung khác có liên quan (nếu có).

- Trong thời gian 02 ngày làm việc sau khi ban hành báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp huyện hoặc phòng Kinh tế thành phố trình UBND cấp huyện phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết thực hiện trên địa bàn 01 đơn vị cấp huyện. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, UBND cấp huyện ban hành quyết định phê duyệt dự án liên kết theo Mẫu số 09.

c) Bước 3: Ký hợp đồng

Cơ quan, đơn vị được giao vốn (chủ đầu tư) thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất ký hợp đồng với chủ trì liên kết triển khai thực hiện dự án, kế hoạch liên kết theo quy định; giám sát, thanh toán, giải ngân vốn dựa trên kết quả nghiệm thu từng giai đoạn hoàn thành nội dung, hoạt động của dự án, kế hoạch liên kết theo tiến độ thực hiện được cấp có thẩm quyền quyết định. Trường hợp đơn vị chủ trì liên kết thực hiện mua sắm hàng hóa đối với hàng hóa không phải do đơn vị chủ trì liên kết được cấp có thẩm quyền cho phép sản xuất ra để triển khai thực hiện dự án, kế hoạch liên kết thì giao lại cho đơn vị chủ trì liên kết thực hiện mua sắm hàng hóa theo quy định của Luật Đấu thầu và quy định tại các văn bản liên quan.

Điều 4. Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng

1. Nội dung hỗ trợ

a) Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 22 Chương V của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ; Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4, Khoản 6, Khoản 7, Khoản 8, Khoản 9 Điều 5 Chương II của Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH; Điều 5 Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT.

b) Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 22 Chương V của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP; Điểm a Khoản 5 Điều 12 của Thông tư số 15/2022/TT-BTC.

2. Mẫu hồ sơ thực hiện theo quy định tại Mẫu số 10, 11, 12, 13 của Danh mục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, phương án sản xuất của cộng đồng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng đối với dự án, phương án sản xuất thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch UBND cấp huyện

a) Bước 1: Xây dựng dự án

- Tuyên truyền, phổ biến dự án, phương án sản xuất sẽ được tổ chức triển khai thực hiện trên địa bàn:

- + Đối tượng thực hiện: UBND cấp xã; Trưởng thôn, bản, tiểu khu.
- + Đối tượng thụ hưởng chính sách hỗ trợ: Là các đối tượng thụ hưởng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia.
- + Cách thức tiến hành: Thông báo bằng văn bản đến các đối tượng hưởng chính sách, có đủ điều kiện tham gia dự án hoặc trên các phương tiện thông tin đại chúng.
 - Tổ chức họp lấy ý kiến về nội dung dự án, phương án sản xuất và lập danh sách đối tượng tham gia dự án: Cộng đồng dân cư phối hợp, thống nhất với UBND cấp xã và cơ quan được giao vốn (*phòng, ban cấp huyện làm chủ đầu tư*) nơi dự kiến triển khai dự án, phương án sản xuất để xây dựng dự án và lập hồ sơ đề xuất thực hiện dự án.
 - Hồ sơ đề xuất thực hiện dự án bao gồm: Biên bản họp dân; dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, trong đó nêu rõ tổng chi phí dự án, đề nghị mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, phần đóng góp của các thành viên tổ, nhóm; kết quả thực hiện dự án; hình thức luân chuyển, cách thức quản lý hiện vật hoặc tiền luân chuyển quay vòng trong cộng đồng; trách nhiệm giám sát của UBND cấp xã đối với việc quản lý hiện vật hoặc tiền luân chuyển; nhu cầu đào tạo, tập huấn về kỹ thuật; nội dung khác (nếu có) theo quy định về nội dung, mức hỗ trợ.
- b) Bước 2: Thẩm định dự án, phương án sản xuất của cộng đồng.
 - Cộng đồng dân cư gửi hồ sơ đề xuất dự án hỗ trợ phát triển sản xuất đến cơ quan được giao vốn (*Phòng, ban cấp huyện làm chủ đầu tư*) để trình UBND cấp huyện thẩm định. Thành phần hồ sơ đề xuất: (1) Đơn đề nghị của cộng đồng theo Mẫu số 02; (2) Tờ trình của cơ quan được giao vốn (*Phòng, ban cấp huyện làm chủ đầu tư*); (3) Biên bản họp dân; (4) Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng.
 - Trong thời hạn 05 ngày làm việc, UBND cấp huyện thành lập Tổ thẩm định hồ sơ đề xuất dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất và quyết định đơn vị, bộ phận giúp việc cho Tổ thẩm định. Thành phần Tổ thẩm định bao gồm: Tổ trưởng là lãnh đạo UBND cấp huyện, thành viên là lãnh đạo UBND cấp xã nơi có dự án sản xuất của cộng đồng; lãnh đạo phòng, ban chuyên môn trực thuộc UBND cấp huyện; chuyên gia hoặc những người có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm về thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất do cộng đồng bình chọn (nếu có).
 - Trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ ngày thành lập tổ thẩm định, Tổ thẩm định phải tổ chức họp thẩm định dự án, phương án sản xuất cộng đồng. Nội dung thẩm định hồ sơ đề nghị dự án phải làm rõ việc đáp ứng các điều kiện quy định sau đây:
 - (1) Đảm bảo tỷ lệ tham gia của người dân thuộc đối tượng đầu tư của chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định Khoản 5 Điều 20 Chương V của

Nghị định số 27/2022/NĐ-CP; dự án thực hiện phải xác định được đầu ra của sản phẩm; kết quả về chỉ số tạo việc làm, tăng thu nhập cho cộng đồng tham gia dự án.

(2) Cộng đồng dân cư đề xuất dự án phát triển sản xuất phải là nhóm hộ được UBND cấp xã chứng thực; tổ khuyến nông cộng đồng, tổ hợp tác thành lập tự nguyện theo quy định tại Nghị định số 77/2019/NĐ-CP; nhóm hộ do các tổ chức chính trị - xã hội làm đại diện; nhóm hộ do Ban phát triển thôn làm đại diện hoặc nhóm hộ do người có uy tín (già làng, trưởng bản, trưởng tộc) trong đồng bào dân tộc thiểu số miền núi.

(3) Tổ, nhóm cộng đồng phải có thành viên có kinh nghiệm làm kinh tế giỏi;

(4) Hộ tham gia dự án phải đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, lao động, tư liệu sản xuất đáp ứng nội dung của dự án và cam kết đảm bảo phần đối ứng thực hiện dự án.

(5) Đảm bảo các nội dung khác có liên quan theo quy định tại Quyết định này (*như nguyên tắc, phương thức, điều kiện hỗ trợ, nội dung, mức hỗ trợ.....*). Trường hợp dự án không đủ điều kiện theo quy định phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

c) Bước 3: Phê duyệt dự án, phương án sản xuất của cộng đồng

- Căn cứ báo cáo thẩm định, trong thời gian 5 ngày làm việc, Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất do cộng đồng dân cư đề xuất. Nội dung quyết định dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng gồm: Tên dự án; thời gian triển khai; địa bàn thực hiện; đối tượng tham gia dự án; các hoạt động của dự án; dự toán kinh phí thực hiện dự án; nguồn kinh phí thực hiện (ngân sách nhà nước hỗ trợ, vay vốn tín dụng ưu đãi, vốn lồng ghép thực hiện các chính sách và vốn đối ứng của các hộ gia đình tham gia (nếu có); hình thức, mức quay vòng (nếu có); dự kiến hiệu quả, kết quả đầu ra của dự án, phương án; trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp; chế tài xử lý trong trường hợp vi phạm cam kết (nếu có). Trường hợp dự án, phương án sản xuất của cộng đồng không đủ điều kiện theo quy định, thì UBND cấp huyện phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

d) Bước 4: Cơ quan, đơn vị được giao vốn (chủ đầu tư) thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng ký hợp đồng với đại diện cộng đồng dân cư triển khai thực hiện dự án, phương án sản xuất của cộng đồng; giám sát, thanh toán, giải ngân vốn dựa trên kết quả nghiệm thu từng giai đoạn hoàn thành nội dung, hoạt động của dự án cộng đồng theo tiến độ thực hiện được cấp có thẩm quyền quyết định.

4. Trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, phương án sản xuất của cộng đồng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng đối với dự án, phương án sản xuất được Chủ tịch UBND cấp huyện ủy quyền cho Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt.

a) Bước 1: Xây dựng dự án

- Tuyên truyền, phổ biến dự án, phương án sản xuất sẽ được tổ chức triển khai thực hiện trên địa bàn:

+ Đối tượng thực hiện: UBND cấp xã; Trưởng thôn, bản, tiểu khu.

+ Đối tượng thụ hưởng chính sách hỗ trợ: Là các đối tượng thụ hưởng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia.

+ Cách thức tiến hành: Thông báo bằng văn bản đến các đối tượng hưởng chính sách, có đủ điều kiện tham gia dự án hoặc trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Tổ chức họp lấy ý kiến về nội dung dự án, phương án sản xuất và lập danh sách đối tượng tham gia dự án: Cộng đồng dân cư phối hợp, thống nhất với UBND cấp xã và cơ quan được giao vốn (*phòng, ban cấp huyện làm chủ đầu tư*) nơi dự kiến triển khai dự án, phương án sản xuất để xây dựng dự án và lập hồ sơ đề xuất thực hiện dự án.

- Hồ sơ đề xuất thực hiện dự án bao gồm: Biên bản họp dân; dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, trong đó nêu rõ tổng chi phí dự án, đề nghị mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, phần đóng góp của các thành viên tổ, nhóm; kết quả thực hiện dự án; hình thức luân chuyển, cách thức quản lý hiện vật hoặc tiền luân chuyển quay vòng trong cộng đồng; trách nhiệm giám sát của UBND cấp xã đối với việc quản lý hiện vật hoặc tiền luân chuyển; nhu cầu đào tạo, tập huấn về kỹ thuật; nội dung khác (nếu có) theo quy định về nội dung, mức hỗ trợ.

b) Bước 2: Thẩm định dự án, phương án sản xuất của cộng đồng

- Cộng đồng dân cư gửi hồ sơ đề xuất dự án hỗ trợ phát triển sản xuất đến UBND cấp xã nơi dự kiến triển khai dự án, phương án sản xuất của cộng đồng để trình UBND cấp huyện thẩm định. Thành phần hồ sơ đề xuất: (1) Đơn đề nghị của cộng đồng theo Mẫu số 02; (2) Tờ trình của UBND cấp xã; (3) Biên bản họp dân; (4) Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, UBND cấp huyện thành lập Tổ thẩm định hồ sơ đề xuất dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất và quyết định đơn vị, bộ phận giúp việc cho Tổ thẩm định. Thành phần Tổ thẩm định bao gồm: Tổ trưởng là lãnh đạo UBND cấp huyện, thành viên là lãnh đạo UBND cấp xã nơi có dự án sản xuất của cộng đồng; lãnh đạo phòng, ban chuyên môn trực thuộc UBND cấp huyện; chuyên gia hoặc những người có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm về thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất do cộng đồng bình chọn (nếu có).

- Trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ ngày thành lập tổ thẩm định, Tổ thẩm định phải tổ chức họp thẩm định dự án, phương án sản xuất cộng đồng. Nội dung thẩm định hồ sơ đề nghị dự án phải làm rõ việc đáp ứng các điều kiện quy định sau đây:

(1) Đảm bảo tỷ lệ tham gia của người dân thuộc đối tượng đầu tư của chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Khoản 5 Điều 20 Chương V của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP; dự án thực hiện phải xác định được đầu ra của sản phẩm; kết quả về chỉ số tạo việc làm, tăng thu nhập cho cộng đồng tham gia dự án.

(2) Cộng đồng dân cư đề xuất dự án phát triển sản xuất phải là nhóm hộ được UBND cấp xã chứng thực; tổ khuyến nông cộng đồng, tổ hợp tác thành lập tự nguyện theo quy định tại Nghị định số 77/2019/NĐ-CP; nhóm hộ do các tổ chức chính trị - xã hội làm đại diện; nhóm hộ do Ban phát triển thôn làm đại diện hoặc nhóm hộ do người có uy tín (*già làng, trưởng bản, trưởng tộc*) trong đồng bào dân tộc thiểu số miền núi.

(3) Tổ, nhóm cộng đồng phải có thành viên có kinh nghiệm làm kinh tế giỏi;

(4) Hộ tham gia dự án phải đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, lao động, tư liệu sản xuất đáp ứng nội dung của dự án và cam kết đảm bảo phân đối ứng thực hiện dự án.

(5) Đảm bảo các nội dung khác có liên quan theo quy định tại Quyết định này (*như nguyên tắc, phương thức, điều kiện hỗ trợ, nội dung, mức hỗ trợ.....*). Trường hợp dự án, phương án sản xuất của cộng đồng không đủ điều kiện theo quy định, thì UBND cấp huyện phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

c) Bước 3: Phê duyệt dự án, phương án sản xuất của cộng đồng

- Căn cứ báo cáo thẩm định, trong thời gian 05 ngày làm việc, Chủ tịch UBND cấp xã quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất do cộng đồng dân cư đề xuất. Nội dung quyết định dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng gồm: Tên dự án; thời gian triển khai; địa bàn thực hiện; đối tượng tham gia dự án; các hoạt động của dự án; dự toán kinh phí thực hiện dự án; nguồn kinh phí thực hiện (*ngân sách nhà nước hỗ trợ, vay vốn tín dụng ưu đãi, vốn lồng ghép thực hiện các chính sách và vốn đối ứng của các hộ gia đình tham gia (nếu có)*); hình thức, mức quay vòng (nếu có); dự kiến hiệu quả, kết quả đầu ra của dự án, phương án; trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp; chế tài xử lý trong trường hợp vi phạm cam kết (nếu có). Trường hợp dự án không đủ điều kiện theo quy định phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

d) Bước 4: UBND cấp xã thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng ký hợp đồng với đại diện cộng đồng dân cư triển khai thực hiện dự án, phương án sản xuất của cộng đồng; giám sát, thanh toán, giải ngân vốn dựa trên kết quả nghiệm thu từng giai đoạn hoàn thành nội dung, hoạt động của dự án cộng đồng theo tiến độ thực hiện được cấp có thẩm quyền quyết định.

Điều 5. Hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ

1. Nội dung hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 4; Khoản 1 Điều 5 của Nghị quyết này, trên cơ sở đã xem xét khả năng áp dụng hình thức hỗ trợ nhưng không huy động được sự tham gia của doanh nghiệp, hợp tác xã, các tổ

chức khác hoặc không có đề xuất từ cộng đồng dân cư; hoặc dự án hỗ trợ người dân đang chịu thiệt hại nặng nề bởi thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường; dự án, mô hình cho các nhóm đối tượng yếu thế; hỗ trợ sản xuất gắn với củng cố quốc phòng an ninh, bình đẳng giới; mô hình ứng dụng công nghệ, kỹ thuật sản xuất mới.

2. Mẫu hồ sơ thực hiện theo quy định tại Mẫu số 14, 15, 16, 17 của Danh mục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ.

a) Trong trường hợp đã xem xét khả năng áp dụng hình thức hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị và hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng, nhưng không huy động được sự tham gia của doanh nghiệp, hợp tác xã, các tổ chức khác hoặc không có đề xuất từ cộng đồng dân cư; hoặc dự án hỗ trợ người dân đang chịu thiệt hại nặng nề bởi thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường; dự án, mô hình cho các nhóm đối tượng yếu thế; hỗ trợ sản xuất gắn với củng cố quốc phòng an ninh, bình đẳng giới; mô hình ứng dụng công nghệ, kỹ thuật sản xuất mới. Cơ quan chủ trì thực hiện chương trình cấp tỉnh (*Sở, ngành được giao kinh phí trong các Chương trình mục tiêu quốc gia*)/phòng ban chuyên môn cấp huyện tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh/Chủ tịch UBND cấp huyện giao nhiệm vụ; đặt hàng cho đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện hỗ trợ dự án, kế hoạch phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia.

b) Giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11 Mục 1 Chương II của Nghị định số 32/2019/NĐ-CP.

c) Đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15 Mục 2 Chương II của Nghị định số 32/2019/NĐ-CP.

d) Nghiệm thu, hợp đồng, thanh lý hợp đồng thực hiện theo Mẫu số 02, Mẫu số 03, Mẫu số 04 của Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP./.

DANH MỤC**MẪU HỒ SƠ LỰA CHỌN DỰ ÁN, KẾ HOẠCH, PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT,
LỰA CHỌN ĐƠN VỊ ĐẶT HÀNG TRONG THỰC HIỆN CÁC HOẠT ĐỘNG
HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT**

- 1. Mẫu số 01:** Đơn đăng ký.
- 2. Mẫu số 02:** Danh sách nhân sự dự kiến triển khai thực hiện dự án.
- 3. Mẫu số 03:** Nguồn lực tài chính.
- 4. Mẫu số 04:** Đơn đề nghị phê duyệt Dự án.
- 5. Mẫu số 05:** Dự án liên kết theo chuỗi giá trị.
- 6. Mẫu số 06:** Kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị.
- 7. Mẫu số 07:** Bảng cam kết.
- 8. Mẫu số 08:** Bảng thỏa thuận cử đơn vị chủ trì liên kết.
- 9. Mẫu số 09:** Quyết định phê duyệt dự án liên kết.
- 10. Mẫu số 10:** Biên bản họp dân.
- 11. Mẫu số 11:** Đơn đề nghị.
- 12. Mẫu số 12:** Thuyết minh Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng.
- 13. Mẫu số 13:** Quyết định phê duyệt dự án phát triển sản xuất cộng đồng.
- 14. Mẫu số 14:** Tờ trình đề nghị phê duyệt.
- 15. Mẫu số 15:** Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ.
- 16. Mẫu số 16:** Phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ.
- 17. Mẫu số 17:** Quyết định giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công
sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước trong Chương trình mục tiêu quốc gia.

Mẫu số 01: Đơn đăng ký**TÊN ĐƠN VỊ
ĐĂNG KÝ CHỦ TRÌ DỰ ÁN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày tháng năm 202.....

ĐƠN ĐĂNG KÝ**Đơn vị chủ trì Dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo
chuỗi giá trị**Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sơn La hoặc
Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Sơn La hoặc
Ban Dân tộc tỉnh Sơn La hoặc UBND cấp huyện...**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Thông tin về đơn vị đăng ký

Người đại diện theo pháp luật:

Chức vụ:

Giấy đăng ký kinh doanh số ngày cấp

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax: Email:

2. Loại sản phẩm liên kết:

3. Đối tượng tham gia:

4. Tiến độ thực hiện:

5. Địa bàn thực hiện:

6. Quy mô liên kết:

II. NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM CỦA ĐƠN VỊ ĐĂNG KÝ THAM GIA

1. Năng lực về tài chính:

2. Năng lực về triển khai các chương trình, dự án:

3. Năng lực sản xuất:

III. CAM KẾT

..... (tên đơn vị đăng ký chủ trì) cam kết:

1. Chỉ tham gia Dự án..... này với tư cách là đơn vị chủ trì Dự án.

2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.

3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong tuyển chọn đơn vị chủ trì Dự án.

4. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật khi tham gia dự tuyển chọn đơn vị chủ trì dự án.

5. Những thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký là trung thực.

6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu thông tin bị sai lệch trong hồ sơ. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam.

IV. TÀI LIỆU KÈM THEO:

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu:

ĐƠN VỊ ĐĂNG KÝ

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 02: Danh sách nhân sự dự kiến triển khai thực hiện dự án

TÊN ĐƠN VỊ
ĐĂNG KÝ CHỦ TRÌ DỰ ÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày.....tháng.....năm 202.....

DANH SÁCH NHÂN SỰ

Dự kiến triển khai thực hiện Dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

.....

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sơn La hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Sơn La hoặc Ban Dân tộc tỉnh Sơn La hoặc UBND cấp huyện.....

I. BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Đơn vị đăng ký phải kê khai những nhân sự chủ chốt có năng lực phù hợp, có thể sẵn sàng huy động cho Dự án. Trường hợp kê khai không trung thực thì đơn vị đăng ký sẽ bị đánh giá là gian lận.

STT	Họ và tên	Vị trí công việc
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]	[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong Dự án]
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]	[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong Dự án]
...		
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]	[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong Dự án]

II. BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Thông tin nhân sự					Công việc hiện tại					
STT	Tên	Vị trí	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ chuyên môn	Tên người sử dụng lao động	Địa chỉ của người sử dụng lao động	Chức danh	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại	Người liên lạc (trường phòng/ cán bộ phụ trách nhân sự)	Điện thoại/ Fax/ Email
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]									
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]									

Đơn vị đăng ký phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bằng, chứng chỉ có liên quan).

III. BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN

STT	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/Dự án/Chức vụ/Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
1		...	...	...
2				
...	...			

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu;

ĐƠN VỊ ĐĂNG KÝ
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

TÊN ĐƠN VỊ

ĐĂNG KÝ CHỦ TRÌ DỰ ÁN

Mẫu số 03: Nguồn lực tài chính

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày.....tháng.....năm 202

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH

Dự kiến triển khai thực hiện Dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

.....

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sơn La hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Sơn La hoặc Ban Dân tộc tỉnh Sơn La hoặc UBND cấp huyện.....

Thông tin từ Bảng cân đối kế toán

Năm	Tổng tài sản	Tổng nợ	Giá trị tài sản ròng	Tài sản ngắn hạn	Nợ ngắn hạn	Vốn lưu động
Năm 1						
Năm 2						
Năm 3						

Thông tin từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Năm	Tổng doanh thu	Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh	Lợi nhuận trước thuế	Lợi nhuận sau thuế
Năm 1				

Năm 2			
Năm 3			

Tổng nguồn lực tài chính của đơn vị đăng ký chủ trì

Nêu rõ các nguồn tài chính dự kiến, chẳng hạn như các tài sản có khả năng thanh khoản cao, các hạn mức tín dụng và các nguồn tài chính khác (không phải là các khoản tạm ứng theo hợp đồng) có sẵn để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính.

STT	Nguồn tài chính	Số tiền (VNĐ)
1		
2		
3		
...		
	Tổng nguồn lực tài chính của đơn vị đăng ký chủ trì (TNL)	

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu;

ĐƠN VỊ ĐĂNG KÝ
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 04: Đơn đề nghị phê duyệt Dự án**TÊN ĐƠN VỊ**
ĐỀ XUẤT DỰ ÁN LIÊN KẾT**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày..... tháng..... năm 202.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Phê duyệt Dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị**

.....

Kính gửi:

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sơn La;
- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Sơn La;
- Ban Dân tộc tỉnh Sơn La;
- UBND cấp huyện.....

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Chủ trì dự án liên kết

Người đại diện theo pháp luật:

Chức vụ:

Giấy đăng ký kinh doanh số ngày cấp

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax: Email:

2. Loại sản phẩm liên kết:

3. Đối tượng tham gia:

4. Tiến độ thực hiện:

5. Địa bàn thực hiện:

6. Quy mô liên kết:

II. NGUỒN VỐN THỰC HIỆN VÀ NỘI DUNG HỖ TRỢ

1. Tổng vốn đầu tư thực hiện Dự án liên kết:..... đồng.

Trong đó:

- Vốn của Chủ trì Dự án liên kết:đồng.

- Vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ:đồng.

- Vốn tham gia của bên liên kết:.....đồng.
- Vốn tín dụng ưu đãi:.....đồng.
- Vốn lồng ghép thực hiện các chính sách khác:đồng.

2. Nội dung, mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (Ghi rõ tên chương trình mục tiêu quốc gia; nội dung đề nghị hỗ trợ):

.....
.....
.....

3. Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ.....đồng
(Bằng chữ:.....).

Chi tiết các năm đề nghị hỗ trợ (nếu hỗ trợ trong nhiều năm, nhưng không quá 3 năm):

III. CAM KẾT

..... (tên chủ trì dự án liên kết) cam kết:

1. Tính chính xác của những thông tin trên đây.
2. Thực hiện đầy đủ các thủ tục và thực hiện đúng nội dung đã đăng ký theo quy định khi có quyết định hỗ trợ của cơ quan có thẩm quyền.
3. Đảm bảo đúng số lượng và tỷ lệ kinh phí đối ứng quy định tối thiểu từ các bên tham gia liên kết theo nội dung đã đăng ký và dự án liên kết được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
4. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam.

IV. TÀI LIỆU KÈM THEO

.....
.....
.....
.....
.....
.....

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu:

CHỦ TRÌ LIÊN KẾT
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 05: Dự án liên kết theo chuỗi giá trị**TÊN CHỦ TRÌ
DỰ ÁN LIÊN KẾT****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày..... tháng..... năm 202.....

DỰ ÁN LIÊN KẾT

.....

**Phần I
GIỚI THIỆU VỀ DỰ ÁN LIÊN KẾT****I. TÊN DỰ ÁN LIÊN KẾT:****II. CÁC ĐỐI TƯỢNG THAM GIA DỰ ÁN LIÊN KẾT****1. Chủ dự án liên kết:**

- Người đại diện theo pháp luật:

- Chức vụ:

- Giấy đăng ký kinh doanh số, ngày cấp

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Fax: Email:

2. Các bên tham gia liên kết (đối với trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia liên kết)**2.1. Tên đơn vị tham gia liên kết:**

- Người đại diện theo pháp luật:

- Chức vụ:

- Giấy đăng ký kinh doanh số, ngày cấp:

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Fax: E-mail

2.2. Tên đơn vị tham gia liên kết:

- Người đại diện theo pháp luật:

- Chức vụ:

- Giấy đăng ký kinh doanh số, ngày cấp:

- Địa chỉ:

- Điện thoại:..... Fax:E-mail

3. Số lượng nông dân tham gia liên kết (đối với trường hợp có nông dân tham gia liên kết)

III. ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN LIÊN KẾT:

IV. CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG DỰ ÁN LIÊN KẾT (liệt kê danh mục các văn bản có liên quan làm căn cứ xây dựng dự án liên kết)

Phần II

NỘI DUNG DỰ ÁN LIÊN KẾT

I. MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN LIÊN KẾT:.....

II. TỔNG QUAN VỀ LIÊN KẾT SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP TRƯỚC KHI THỰC HIỆN DỰ ÁN VÀ SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG DỰ ÁN LIÊN KẾT

1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội trên địa bàn (điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội trên địa bàn có liên quan đến việc thực hiện dự án liên kết):.....

.....

2. Tổng quan về liên kết và sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trước khi thực hiện dự án liên kết (*Kết quả thực hiện liên kết trong 03 năm gần nhất trong trường hợp đã có thời gian liên kết lâu dài; trường hợp liên kết mới xây dựng, báo cáo khái quát tình hình sản xuất và tiêu thụ nông sản trong 3 năm gần nhất*).
.....
.....

3. Sự cần thiết xây dựng dự án liên kết

III. NỘI DUNG CỦA DỰ ÁN LIÊN KẾT

1. Sản phẩm nông nghiệp thực hiện liên kết.....

2. Quy mô liên kết.....

3. Quy trình kỹ thuật áp dụng khi liên kết.....

4. Hình thức liên kết.....

5. Quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia liên kết

6. Thị trường sản phẩm của dự án liên kết; đánh giá tiềm năng thị trường và khả năng cạnh tranh của sản phẩm dự án liên kết

7. Các giải pháp thực hiện để đưa dự án vào hoạt động (thuê đất, san lấp mặt bằng, đầu tư vào các trang thiết bị...)

IV. GIẢI TRÌNH CÁC KHOẢN CHI**KHOẢN 1. CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ, TƯ VẤN**

(Hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật trong sản xuất và quản lý chất lượng đồng bộ)

TT	Nội dung	Tổng kinh phí	Trong đó		
			MTQG	Đối ứng	Khác
1	Chuyển giao công nghệ				
2					
	Cộng				

KHOẢN 2. NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU

TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn		
						MTQG	Đối ứng	Khác
1	Nguyên, vật liệu, vật tư, giống, thức ăn, chế phẩm sinh học...							
2								
3								
	Cộng							

KHOẢN 3. THIẾT BỊ, MÁY MÓC

TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn			
						MTQG	Đối ứng	Tự có	Khác
1	Mua máy móc, thiết bị								
2	Công cụ, dụng cụ								
3	Vận chuyển, lắp đặt								
	Cộng								

KHOẢN 4. NHÀ XƯỞNG

TT	Nội dung	Kinh phí	Nguồn vốn		
			MTQG	Đối ứng	Khác
1	Chi phí xây dựng m ² nhà xưởng, phòng nhân giống, nhà kính, nhà lưới, vườn ươm				

TT	Nội dung	Kinh phí	Nguồn vốn		
			MTQG	Đối ứng	Khác
2	Chi phí nâng cấp m ² nhà xưởng				
3	Chi phí lắp đặt hệ thống điện, hệ thống nước				
Cộng					

KHOẢN 5. CÔNG LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Số lượng (người)	Số công (công)	Đơn giá (triệu đồng)	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Nguồn vốn		
						MTQG	Đối ứng	Khác
1	Kỹ sư, cử nhân							
1.1	Kỹ sư, cử nhân có chuyên môn tham gia thực hiện							
1.2								
2	Đào tạo kỹ thuật viên của cơ sở thực hiện dự án							
2.1								
2.2								
3	Lao động đơn giản							
3.1	Lao động đơn giản thực hiện công đoạn							
3.2								
Cộng								

KHOẢN 6. CHI KHÁC

TT	Nội dung	Kinh phí	Nguồn vốn		
			MTQG	Tự có	Khác
1	Công tác phí				
2	Quản lý cơ sở				
3	Chi phí đánh giá, kiểm tra, nghiệm thu				
	Chi phí kiểm tra				

TT	Nội dung	Kinh phí	Nguồn vốn		
			MTQG	Tự có	Khác
	Chi phí nghiệm thu giai đoạn				
	Chi phí nghiệm thu toàn dự án				
4	Chi khác				
	Tiếp thị, quảng cáo				
	Hội thảo khoa học, đầu bờ				
	Hội nghị				
	Tài liệu, văn phòng phẩm				
					
5	Xây dựng hồ sơ dự án				
6	Viết báo cáo tổng kết dự án				
7					
Cộng					

V. CÁC NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

- Chi tiết các nội dung đề nghị được hỗ trợ
- Đối ứng của đối tượng tham gia liên kết (chi tiết đối với từng nội dung hỗ trợ, chi tiết đối với từng năm, nếu có).
- Thời gian và kinh phí hỗ trợ
 - Thời gian hỗ trợ (chi tiết thời gian cho từng nội dung chính sách, chi tiết các năm, nếu có)
 - Kinh phí hỗ trợ (chi tiết kinh phí hỗ trợ cho từng nội dung chính sách, chi tiết các năm)
- Tổng số tiền đề nghị hỗ trợ
- Các hồ sơ gửi kèm (*chủ đầu tư dự án liên kết căn cứ các quy định hiện hành của các Chương trình, nguồn vốn hỗ trợ và các quy định hiện hành của Nhà nước, bổ sung dự toán, các tài liệu liên quan để phục vụ quá trình phê duyệt hỗ trợ dự án liên kết*):

VI. DỰ KIẾN HIỆU QUẢ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA DỰ ÁN LIÊN KẾT

- Hiệu quả của dự án liên kết (*kinh tế, môi trường, xã hội*)
- Tác động của dự án liên kết (*các rủi ro về thị trường, tổ chức thực hiện, các rủi ro khác và giải pháp khắc phục*)

Phần III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾ HOẠCH TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN

(Chủ đầu tư xây dựng kế hoạch cụ thể để thực hiện dự án liên kết. Trong đó phải có kế hoạch triển khai và thực hiện các nội dung ưu đãi, hỗ trợ, kế hoạch tài chính, kế hoạch giám sát và đánh giá thực hiện dự án liên kết).

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

III. KIẾN NGHỊ

Ngoài các nội dung nêu trên, chủ đầu tư dự án liên kết có thể bổ sung các nội dung khác nhằm làm rõ hơn nội dung dự án liên kết và phù hợp với điều kiện thực tế.

Nơi nhận:

-;

-;

- Lưu:

CHỦ TRÌ DỰ ÁN LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 06: Kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị**TÊN CHỦ TRÌ
DỰ ÁN LIÊN KẾT****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày tháng năm 202.....

KẾ HOẠCH ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ LIÊN KẾT

.....

**I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ
SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP****1. Chủ trì liên kết:**

- Người đại diện theo pháp luật:

- Chức vụ:

- Giấy đăng ký kinh doanh số, ngày cấp

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Fax: Email:

2. Các bên tham gia liên kết (đối với trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia liên kết)**2.1. Tên đơn vị tham gia liên kết:**

- Người đại diện theo pháp luật:

- Chức vụ:

- Giấy đăng ký kinh doanh số, ngày cấp:

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Fax: E-mail

2.2. Tên đơn vị tham gia liên kết:

- Người đại diện theo pháp luật:

- Chức vụ:

- Giấy đăng ký kinh doanh số, ngày cấp:

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Fax: E-mail

3. Số lượng nông dân tham gia liên kết (đối với trường hợp có nông dân tham gia liên kết)

4. Tổng quan về liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và sự cần thiết xây dựng liên kết

5. Địa điểm thực hiện liên kết

II. NỘI DUNG CỦA LIÊN KẾT

1. Sản phẩm nông nghiệp thực hiện liên kết

.....

2. Quy mô liên kết

.....

3. Quy trình kỹ thuật áp dụng khi liên kết

.....

4. Hình thức liên kết

.....

5. Quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia liên kết

.....

6. Thị trường sản phẩm của dự án liên kết; đánh giá tiềm năng thị trường và khả năng cạnh tranh của sản phẩm dự án liên kết

.....

III. CÁC NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

1. Chi tiết các nội dung, thời gian và kinh phí đề nghị được hỗ trợ, tổng số tiền đề nghị hỗ trợ:.....

2. Đối ứng của đối tượng tham gia liên kết (chi tiết đối với từng nội dung hỗ trợ, chi tiết đối với từng năm, nếu có)

IV. DỰ KIẾN HIỆU QUẢ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

V. KẾ HOẠCH TIẾN ĐỘ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

VI. KIẾN NGHỊ

Nơi nhận:

-

-

- Lưu:

CHỦ TRÌ DỰ ÁN LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 07: Bảng cam kết**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 202.....

BẢN CAM KẾT

**Bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm,
an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường**

Kính gửi: UBND cấp huyện/Sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh (được
phân bổ vốn).....

Chủ trì dự án liên kết:

Người đại diện theo pháp luật: Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax: Email:.....

Mã số thuế:

Sản phẩm liên kết:

Loại hình liên kết:

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về tiêu
chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi
trường trong lĩnh vực.....mà dự án liên kết triển khai.

Nếu có vi phạm, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Nơi nhận:

-

-

- Lưu:

CHỦ TRÌ DỰ ÁN LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 08: Bảng thỏa thuận cử đơn vị chủ trì liên kết**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm 202.....

**BẢN THỎA THUẬN
VỀ VIỆC CỬ ĐƠN VỊ LÀM CHỦ TRÌ LIÊN KẾT**.....

Ngày tháng năm , tại

Chúng tôi là các bên tham gia liên kết, bao gồm:

1. Tên đơn vị tham gia liên kết:

- Người đại diện theo pháp luật:

- Chức vụ:

- Giấy đăng ký kinh doanh số ngày cấp:

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Fax: Email:

2. Tên đơn vị tham gia liên kết:

- Người đại diện theo pháp luật:

- Chức vụ:

- Giấy đăng ký kinh doanh số ngày cấp:

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Fax: Email:

3.

- Người đại diện theo pháp luật:

- Chức vụ:

- Giấy đăng ký kinh doanh số ngày cấp:

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Fax: Email:

Các bên tham gia liên kết thống nhất cử đơn vị làm chủ đầu tư dự án liên kết
(hoặc chủ trì liên kết) như sau:**I. ĐƠN VỊ LÀM CHỦ TRÌ DỰ ÁN LIÊN KẾT:.....**

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ LIÊN KẾT

1. Sản phẩm nông nghiệp thực hiện liên kết.....
2. Địa bàn, quy mô liên kết.....
3. Quy trình kỹ thuật áp dụng khi liên kết.....
4. Hình thức liên kết
5. Quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia liên kết.....
6. Thị trường sản phẩm của dự án liên kết; đánh giá tiềm năng thị trường và khả năng cạnh tranh của sản phẩm dự án liên kết

III. TỔNG ĐẦU TƯ CỦA LIÊN KẾT: đồng, trong đó:

1. Số vốn đề nghị hỗ trợ: đồng.
2. Đối ứng của các bên tham gia liên kết: đồng.
 - (tên đơn vị tham gia liên kết): đồng.
 - (tên đơn vị tham gia liên kết): đồng.
 - (tên đơn vị tham gia liên kết): đồng.
3. Các nguồn vốn khác: đồng.

IV. THỰC HIỆN LIÊN KẾT

1. Trách nhiệm của các bên tham gia liên kết (ghi rõ trách nhiệm của mỗi bên tham gia liên kết)
2. Các quy định về sửa đổi các nội dung được thỏa thuận

Các bên tham gia liên kết ký trong Biên bản thỏa thuận này thống nhất với các nội dung đã thỏa thuận. Biên bản thỏa thuận có hiệu lực kể từ ngày ký và được thực hiện trong suốt thời gian thực hiện Dự án liên kết. Các bên tham gia liên kết có trách nhiệm thực hiện đầy đủ cam kết của mỗi bên trong quá trình thực hiện, các bên có thể sửa đổi các nội dung được thỏa thuận nhưng không được làm thay đổi nội dung của Dự án liên kết đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Bản thỏa thuận này được lập thànhbản có giá trị như nhau. Các bên tham gia liên kết giữbản, chủ trì dự án liên kết giữbản./.

Chữ ký của các bên tham gia dự án liên kết**ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 09: Quyết định phê duyệt dự án liên kết**TÊN CƠ QUAN.....****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-.....

....., ngày tháng năm 202...

QUYẾT ĐỊNH**Phê duyệt Dự án liên kết.....****THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN***Căn cứ văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị;**Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;**Căn cứ ... Nghị quyết số/2023/NQ-HĐND ngày.../.../2023 của HĐND tỉnh Sơn La quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La;**Căn cứ Quyết định về giao dự toán ngân sách* ;*Căn cứ* ;*Căn cứ* ;*Xét đề nghị của* ;**QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Phê duyệt Dự án liên kết....., với các nội dung như sau:

1. Tên Dự án liên kết:

2. Chủ đầu tư:

3. Chủ trì dự án liên kết:

- Người đại diện theo pháp luật:

- Chức vụ:

- Giấy đăng ký kinh doanh số ngày cấp:

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Fax: Email:

4.

-

-

-

-

-

5. Mục tiêu Dự án

5.1. Mục tiêu chung:

5.2. Mục tiêu cụ thể:

6. Số lượng người dân tham gia liên kết:

7. Sản phẩm thực hiện Dự án liên kết:

8. Quy mô liên kết:

9. Địa điểm thực hiện:

10. Thời gian thực hiện:

11. Kinh phí thực hiện Dự án:

Tổng kinh phí thực hiện đồng, trong đó:

- Vốn của chủ trì dự án liên kết:.....đồng.

- Vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ:.....đồng (nêu rõ từng nguồn NSNN như Ngân sách TW..... đồng; ngân sách tỉnh:..... đồng; ngân sách huyện..... đồng).

- Vốn tham gia của bên liên kết:.....đồng.

- Vốn tín dụng ưu đãi:.....đồng.

- Vốn lồng ghép thực hiện các chính sách khác: đồng.

12. Các nội dung đề nghị hỗ trợ từ ngân sách

TT	Nội dung hỗ trợ	Tổng vốn thực hiện (Triệu đồng)	Trong đó vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (Triệu đồng)

13. Kế hoạch đề nghị hỗ trợ: ghi cụ thể theo từng năm

TT	Năm	Tổng vốn thực hiện (Triệu đồng)	Trong đó vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (Triệu đồng)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

.....

Điều 3. Điều khoản thi hành

.....

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

-

-

- Lưu:

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Mẫu số 10: Biên bản họp dân**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng..... năm 202.....

BIÊN BẢN HỌP DÂN

Hôm nay, ngày tháng năm, tại (ghi rõ địa điểm tổ chức họp)
..... đã tổ chức họp để: (nêu mục đích cuộc họp).

1. Thành phần tham dự họp

- Chủ trì cuộc họp (đại diện chủ đầu tư): (ghi rõ họ, tên, chức danh).
- Thư ký cuộc họp (đại diện chủ đầu tư): (ghi rõ họ, tên, chức danh).
- Đại diện các thành phần tham gia (nêu rõ các thành phần tham gia....., trong đó có các thành phần của đại diện cộng dân cư, người dân tham gia).

2. Nội dung cuộc họp

- Phở biến dự án: Tên dự án, mục tiêu dự án, cách thức xây dựng dự án, chính sách hỗ trợ của dự án
- Thảo luận điều kiện tham gia của hộ: Tiêu chí chọn hộ tham gia, trách nhiệm của hộ khi tham gia dự án.
- Lập danh sách hộ tham gia: Là hộ đáp ứng tiêu chí và tự nguyện tham gia dự án, có cam kết thực hiện đúng các quy định của dự án.

*(Kèm theo danh sách hộ tham gia).***3. Tổ chức thực hiện**

.....

Cuộc họp đã kết thúc vào... giờ... cùng ngày. Các thành viên tham dự đã thống nhất nội dung biên bản./.

Thư ký cuộc họp
(Ký, ghi rõ họ tên)**Đại diện UBND xã**
(Ký, ghi rõ họ tên)**Chủ trì**
(Ký, ghi rõ họ tên)**Đại diện
các cơ quan khác**
(Ký, ghi rõ họ tên)**Đại diện
các cơ quan khác**
(Ký, ghi rõ họ tên)**Đại diện các hộ dân**
(Ký, ghi rõ họ tên)

Danh sách các đối tượng tham gia dự án cộng đồng

TT	Họ tên người đại diện hộ tham gia dự án	Địa chỉ	Hộ gia đình thuộc diện (HN, HCN, HMTN, khác)...	Lao động trong độ tuổi (Người)	Nội dung dăng ký hỗ trợ (Ghi cụ thể nội dung hỗ trợ)	Đối ứng của hộ (Ghi rõ đối ứng bằng tiền hoặc hiện vật)	Dăng ký vay vốn từ Ngân hàng CSXH (Triệu đồng)	Ký xác nhận hoặc dấu tay điểm chỉ

Mẫu số 11: Đơn đăng ký**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 202.....

ĐƠN ĐĂNG KÝ**Triển khai Dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng**

.....

Kính gửi:

- UBND cấp huyện
- UBND cấp xã

1. Họ tên người đại diện hộ tham gia dự án:
2. Địa chỉ:
3. Hộ gia đình thuộc diện (*Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ khác*):
4. Số lượng lao động trong độ tuổi (người) trong hộ:
5. Số căn cước công dân: Ngày cấp Cơ quan cấp
6. Nội dung đăng ký hỗ trợ (Ghi cụ thể nội dung hỗ trợ):
-
-
-
7. Đối ứng của hộ:
8. Đăng ký vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội:
9. Cam kết của hộ:

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu:

HỘ ĐĂNG KÝ

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 12: Thuyết minh Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm 202.....

THUYẾT MINH DỰ ÁN:.....**I. CĂN CỨ XÂY DỰNG DỰ ÁN**

Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định về nội dung.....

Văn bản hướng dẫn của UBND tỉnh... .

Quyết định số.....về phân bổ kế hoạch kinh phí nămtriển khai Chương trình mục tiêu quốc gia.....

Văn bản định mức kinh tế kỹ thuật

Văn bản liên quan khác.

II. THÔNG TIN CHUNG DỰ ÁN**1. Đại diện cộng đồng dân cư**

- Người đại diện theo pháp luật:

- Chức vụ:

- Địa chỉ:

- Số CMND hoặc CCCD:.....

- Điện thoại: Fax: Email:

2. Địa bàn thực hiện:.....

*(Các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; huyện nghèo và các xã còn lại).***3. Đối tượng tham gia**

- Số lượng hộ gia đình tham gia dự án:.....

*(Phân theo từng loại đối tượng được quy định theo các chương trình mục tiêu quốc gia gồm: Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người khuyết tật (không có sinh kế ổn định); người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn do cộng đồng bình chọn)...***4. Mục tiêu dự án****4.1. Mục tiêu chung**

Thay đổi tư duy, tập quán sản xuất của người dân để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất và phát triển nông nghiệp bền vững ; đổi mới cách thức sản xuất, ứng dụng, chuyển giao khoa học, kỹ thuật và sản xuất theo chuỗi giá trị; đảm bảo an ninh lương thực cho người dân.

4.2. Mục tiêu cụ thể: Giải quyết việc làm, tăng thu nhập, giảm số hộ nghèo...

5. Thời gian triển khai thực hiện dự án (nhưng không quá 3 năm):

Năm.....

II. NỘI DUNG DỰ ÁN

1. Các hoạt động dự án *(căn cứ các nội dung hỗ trợ để xây dựng các hoạt động của dự án)*

1.1. Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững

- Chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật trong sản xuất và quản lý chất lượng đồng bộ.

- Vật tư, nguyên liệu, công cụ, trang thiết bị phục vụ sản xuất, giống cây trồng, vật nuôi.

- Quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ.

- Tập huấn kỹ thuật theo nhu cầu của các thành viên tổ nhóm, nâng cao năng lực quản lý và vận hành tổ nhóm.

- Hỗ trợ cán bộ trực tiếp đến tận hộ gia đình hướng dẫn thực hiện dự án cho đến khi có kết quả.

- Tổ chức đi thực tế học tập các dự án có hiệu quả giữa các địa phương do thủ trưởng đơn vị quyết định trong phạm vi dự toán được giao.

- Xây dựng, quản lý dự án.

1.2. Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

- Chi xây dựng và quản lý dự án.

- Chi hỗ trợ các hoạt động chuyên môn theo tính chất từng dự án.

- Chi tập huấn, phổ biến kiến thức, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho người tham gia dự án. Tập huấn kỹ thuật theo nhu cầu của các thành viên tổ nhóm, nâng cao năng lực quản lý và vận hành tổ nhóm.

- Chi hỗ trợ cán bộ trực tiếp đến tận hộ gia đình hướng dẫn thực hiện dự án cho đến khi có kết quả: Chi chế độ công tác phí cho cán bộ theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC; Chi hỗ trợ cho cán bộ *(ngoài tiền công tác phí)*: Tối đa 50.000 đồng/người/buổi thực địa.

- Vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng, vật nuôi.

- Quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ; truy xuất nguồn gốc và dán nhãn sản phẩm.

2. Kinh phí thực hiện dự án

TT	Nội dung/hoạt động dự án	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Trong đó		Ghi chú
					Ngân sách Nhà nước	Đối ứng của dân	

Nguồn huy động khác: Như vay vốn tín dụng ưu đãi, vốn lồng ghép thực hiện các chính sách, hỗ trợ của tổ chức quốc tế (nếu có...) - Ghi các nội dung hỗ trợ cụ thể.

3. Hình thức luân chuyển, cách thức quản lý hiện vật hoặc tiền luân chuyển quay vòng một phần vốn trong cộng đồng (nếu có)

- Tỷ lệ hoặc mức quay vòng vốn hoặc hiện vật.
- Hình thức, trình tự luân chuyển.
- Cách thức quản lý hiện vật hoặc tiền luân chuyển.

III. DỰ KIẾN KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC DỰ ÁN

1. Hiệu quả về mặt xã hội
2. Hiệu quả về kinh tế
3. Khả năng nhân rộng
4. Kết quả đầu ra sản phẩm của dự án
5. Hiệu quả khác (nếu có)

IV. CHẾ TÀI XỬ LÝ TRONG TRƯỜNG HỢP VI PHẠM CAM KẾT (NẾU CÓ)

Chế tài xử lý và cơ chế thu hồi vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước trong trường hợp chủ đầu tư, cộng đồng dân cư và các đối tượng khác tham gia dự án vi phạm cam kết và các nội dung khác có liên quan (nếu có).

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Trách nhiệm của cộng đồng dân cư

.....

VI. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Hợp dân thống nhất dự án (*từ tháng năm đến tháng.... năm.....*)
2. Hoàn thiện và trình phê duyệt dự án (*từ tháng đến tháng năm*)
3. Tổ chức thực hiện dự án (*từ tháng..... đến tháng.....năm.....*)
4. Đánh giá kết quả thực hiện dự án (*theo tiến độ quý, 6 tháng, năm*)

VII. CÁC NỘI DUNG KHÁC CÓ LIÊN QUAN

Ngoài các nội dung nêu trên, đại diện cộng đồng xây dựng dự án có thể bổ sung các nội dung khác nhằm làm rõ hơn nội dung dự án và phù hợp với điều kiện thực tế; các kiến nghị đề xuất có liên quan.

ĐẠI DIỆN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 13: Quyết định phê duyệt dự án phát triển sản xuất cộng đồng**TÊN CƠ QUAN**

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-

....., ngày tháng năm 202...

.....

QUYẾT ĐỊNH**Phê duyệt Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng**

.....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN*Căn cứ Quyết định giao nhiệm vụ**Căn cứ Quyết định giao vốn số.....**Căn cứ văn bản của tổ thẩm định dự án.....**Căn cứ.....**Xét đề nghị của.....*

.....

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1.** Phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án:

2. Thời gian triển khai:

3. Đối tượng tham gia:

4. Các hoạt động của Dự án:

5. Kinh phí thực hiện dự án: Nêu rõ các nguồn kinh phí thực hiện dự án (NSNN, Vốn đối ứng của hộ dân, vốn vay ngân hàng (nếu có).

6. Hình thức quay vòng (nếu có):

7. Hiệu quả, kết quả đầu ra của dự án:

8. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp:

9. Chế tài xử lý trong trường hợp vi phạm cam kết (nếu có):

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Phân công nhiệm vụ cho các cơ quan liên quan trong triển khai thực hiện

.....
.....
.....

Điều 3. Điều khoản thi hành

.....
.....

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
-
-
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Mẫu số 14: Tờ trình phê duyệt Dự án**CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO
NHIỆM VỤ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-....., ngày tháng năm 202...

TỜ TRÌNH**Phê duyệt Dự án***Căn cứ liên quan;**Căn cứ Văn bản giao nhiệm vụ**Xét đề nghị của*Cơ quan được giao nhiệm vụ kính trình..... phê duyệt
Dự án với các nội dung chủ yếu sau:**I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI PHÊ DUYỆT****1. Căn cứ pháp lý**.....
.....**2. Cơ sở thực tiễn**.....
.....**II. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT****1. Tên tổ chức thực hiện:****2. Loại mô hình/dự án:****3. Mục tiêu dự án (mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, dự kiến kết quả đầu ra và số hộ thoát nghèo):****4. Đối tượng tham gia:****5. Thời gian triển khai:**.....**6. Địa bàn thực hiện:****7. Nội dung thực hiện:**.....**8. Kinh phí thực hiện:****9. Kế hoạch, lộ trình triển khai thực hiện:**

10. Tổ chức thực hiện:

11. Các nội dung khác:.....

12. Tổ chức thực hiện

Phân công nhiệm vụ cho các cơ quan liên quan trong triển khai thực hiện

.....

.....

Nơi nhận:

- Như trên;

-

-

- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Mẫu số 15: Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
ĐỀ XUẤT DỰ ÁN **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm 202...

TÊN DỰ ÁN

1. Tên cơ quan, đơn vị đề xuất dự án:
2. Loại mô hình/dự án:
3. Mục tiêu dự án (mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, dự kiến kết quả đầu ra và số hộ thoát nghèo):
4. Đối tượng tham gia:
5. Thời gian triển khai:.....
6. Địa bàn thực hiện:
7. Nội dung thực hiện:.....
8. Kinh phí thực hiện:
9. Kế hoạch, lộ trình triển khai thực hiện:
10. Tổ chức thực hiện:
11. Các nội dung khác:.....

Nơi nhận:

-;

- Lưu:

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ ĐỀ XUẤT DỰ ÁN

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 16: Phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ

CƠ QUAN GIAO NHIỆM VỤ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-.....

....., ngày..... tháng..... năm 202...

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Dự án

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN GIAO NHIỆM VỤ

Căn cứ liên quan;

Căn cứ Quyết định giao nhiệm vụ

.....

Xét đề nghị của

.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên tổ chức thực hiện:
2. Loại mô hình/dự án:
3. Mục tiêu dự án (mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, dự kiến kết quả đầu ra và số hộ thoát nghèo):
4. Đối tượng tham gia:
5. Thời gian triển khai:.....
6. Địa bàn thực hiện:
7. Nội dung thực hiện:.....
8. Kinh phí thực hiện:
9. Kế hoạch, lộ trình triển khai thực hiện:
10. Tổ chức thực hiện:
11. Các nội dung khác:.....

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Phân công nhiệm vụ cho các cơ quan liên quan trong triển khai thực hiện

.....

.....

Điều 3. Điều khoản thi hành

.....

.....

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

-

-

- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Mẫu số 17: Quyết định giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước trong Chương trình mục tiêu quốc gia

CƠ QUAN GIAO NHIỆM VỤ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-.....

....., ngày..... tháng..... năm 202...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công
sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN GIAO NHIỆM VỤ

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ ... Nghị quyết số/2023/NQ-HĐND ngày.../.../2023 của HĐND tỉnh Sơn La quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Căn cứ Quyết định về giao dự toán ngân sách ;

Căn cứ ;

Căn cứ ;

Xét đề nghị của ;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước năm... từ Chương trình MTQG.... cho đơn vị sự nghiệp công lập....., với các nội dung như sau:

1. Tên dự án: Dự án hỗ trợ sản xuất theo nhiệm vụ thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia....

2. Dự kiến số dự án:

3. Thời gian triển khai và thời gian hoàn thành:

4. Dự toán kinh phí giao nhiệm vụ, trong đó chi tiết theo các nguồn sau: (nêu rõ nguồn vốn được giao)

5. Phương thức thanh toán, quyết toán:

6. Phương thức nghiệm thu, bàn giao sản phẩm:

7. Quyền và nghĩa vụ của đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp dịch vụ sự nghiệp công:

(Ngoài ra, có thể bổ sung một số nội dung khác nhưng không trái với quy định của pháp luật)

* Ngoài các nội dung giao nhiệm vụ nêu trên, có thể bổ sung một số nội dung khác về giao nhiệm vụ để phù hợp với yêu cầu quản lý đối với từng lĩnh vực cụ thể hoặc theo nội dung giao nhiệm vụ theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có).

8. Đề nghị đơn vị..... tiến hành khảo sát, xây dựng dự án, bao gồm: Tên đơn vị đề xuất dự án, loại mô hình, mục tiêu, đối tượng tham gia, thời gian triển khai, địa bàn thực hiện, nội dung, kinh phí, kế hoạch triển khai trình Thủ trưởng cơ quan giao nhiệm vụ phê duyệt để làm cơ sở thực hiện.

Điều 2. Căn cứ nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, Thủ trưởng đơn vị... thực hiện theo đúng nội dung giao nhiệm vụ tại Điều 1 Quyết định này, quy định của Luật Ngân sách nhà nước, quy định của các Chương trình mục tiêu quốc gia và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành. Thủ trưởng các cơ quan có liên quan, Thủ trưởng đơn vị ... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

-

-

- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 186/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 02 tháng 6 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch cho một số cơ quan nhà nước trên địa bàn huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La (giai đoạn I)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025; Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa XV về thông qua kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 64/TTr-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2023 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 500/BC-KTNS ngày 01 tháng 6 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch cho một số cơ quan nhà nước trên địa bàn huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La (giai đoạn I). Cụ thể như sau:

1. Tên dự án

Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch cho một số cơ quan nhà nước trên địa bàn huyện Yên Châu (giai đoạn I).

2. Mục tiêu đầu tư

Đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch cho một số cơ quan nhà nước trên địa bàn huyện Yên Châu để từng bước xây dựng cơ sở vật chất, di chuyển, sắp xếp một số cơ quan nhà nước theo đúng quy hoạch của huyện đến năm 2030, tạo điều kiện để huyện phát triển tiềm năng, vị thế của huyện, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với quốc phòng, an ninh, tạo sức mạnh giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế xã hội nhanh, bền vững.

3. Quy mô đầu tư xây dựng

Cải tạo mặt bằng với tổng diện tích khoảng 4ha; di chuyển đường điện 35KV dự kiến khoảng 1.650 m; đầu tư hệ thống đường nội bộ với $B_n = 16,5m$; $B_m = 10,5m$; B hè = $2 \times 3m$; hệ thống thoát nước gắn với đường nội bộ; di chuyển kênh thủy lợi trong phạm vi dự án.

4. Nhóm dự án: Dự án nhóm C.

5. Địa điểm thực hiện dự án: Xã Sấp Vạt, huyện Yên Châu.

6. Dự kiến tổng mức đầu tư dự án: khoảng 36.000 triệu đồng.

7. Cơ cấu nguồn vốn:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Năm	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
Năm 2023 - 2024	36.000	31.000	5.000
Tổng cộng	36.000	31.000	5.000

8. Thời gian thực hiện: Năm 2023 - 2024.

- Năm 2023: Chuẩn bị đầu tư và khởi công dự án.

- Năm 2024: Tiếp tục thực hiện dự án, hoàn thành và quyết toán dự án.

9. Giải pháp thực hiện

Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật về đầu tư công và các quy định của pháp luật có liên quan, đẩy nhanh tiến độ đầu tư, đảm bảo tiến độ giải ngân và thời gian thực hiện dự án; chịu trách nhiệm về nguồn vốn đầu tư và khả năng cân đối vốn, tính chính xác của thông tin số liệu dự án theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề lần thứ mười hai thông qua ngày 02 tháng 6 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tư pháp;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 187/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 02 tháng 6 năm 2023

NGHỊ QUYẾT
Về việc điều chỉnh, phân bổ chi tiết kế hoạch
đầu tư công năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI HAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Xét Tờ trình số 61/TTr-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2023 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 500/BC-KTNS ngày 01 tháng 6 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh như sau:

1. Tổng vốn điều chỉnh: 13.326 triệu đồng.

2. Phương án điều chỉnh

Điều chỉnh giảm 13.326 triệu đồng kế hoạch vốn giao của 02 dự án hết nhu cầu sử dụng vốn và số vốn chưa phân bổ thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ doanh nghiệp, HTX đầu tư vào nông nghiệp nông thôn. Số vốn điều chỉnh giảm 13.326 triệu đồng thực hiện phân bổ vốn đối ứng cho 02 dự án ODA và 01 dự án phòng chống thiên tai.

(có Biểu số 01 kèm theo)

Điều 2. Phân bổ chi tiết kế hoạch đầu công năm 2023 nguồn bội chi ngân sách địa phương như sau:

1. Tổng vốn phân bổ: 55.095 triệu đồng *(từ nguồn bội chi ngân sách địa phương chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 145/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh).*

2. Phương án phân bổ: Phân bổ chi tiết 55.095 triệu đồng thực hiện 02 dự án ODA theo tiến độ.

(có Biểu số 02 kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ mười hai thông qua ngày 02 tháng 6 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tư pháp;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 NGUỒN BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 187/NQ-HĐND ngày 02/6/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Lũy kế KLHT đến thời điểm báo cáo	Lũy kế vốn giao đến thời điểm báo cáo	Kế hoạch năm 2023				Phương án điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Kế hoạch vốn giao	Giải ngân thanh toán đến ngày 15/5/2023	Kế hoạch vốn còn lại	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng			
				Tổng số	TĐ: NST								Tỷ lệ		
	Tổng số			1.137.322	297.409	109.268	116.794	14.083	399	-	13.326	13.326	14.083		
I	Điều chỉnh giảm			54.988	54.988	51.442	54.768	14.083	399		13.326		757		
I.1	Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn							10.000			10.000		-		
I.2	Thực hiện dự án			54.988	54.988	51.442	54.768	4.083	399		3.326		757		
1	Tuyến đường từ QL6 đi trung tâm xã Chiềng Đen, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	UBND thành phố	1025 ngày 27/5/2021	40.000	40.000	37.083	39.780	3.365	399	12%	2.697		668		
2	Cải tạo, nâng cấp trụ sở Công an tỉnh cũ tại số 53 Tô Hiệu thành trụ sở làm việc Công an thành phố Sơn La	Công an tỉnh Sơn La	931 ngày 19/5/2021	14.988	14.988	14.359	14.988	718			629		89		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Lũy kế KLHT đến thời điểm báo cáo	Lũy kế vốn giao đến thời điểm báo cáo	Kế hoạch năm 2023				Phương án điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	TĐ: NST			Kế hoạch vốn giao	Giải ngân thanh toán đến ngày 15/5/2023	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn còn lại	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
II	Điều chỉnh tăng			1.082.334	242.421	57.826	62.026					13.326		13.326	
II.1	Đổi ứng dự án ODA			1.067.338	227.425	57.826	62.026					7.560		7.560	
1	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	Sở Tài nguyên và Môi trường	1236 QĐ-BTNMT ngày 30/5/2016	96.838	18.225	57.826	62.026					2.560		2.560	
2	Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu tại thành phố Sơn La	Ban QLDA ODA	157 NQ-HĐND ngày 10/01/2023	970.500	209.200							5.000		5.000	
II.2	Phòng chống thiên tai			14.996	14.996	-	-	-	-	-	-	5.766		5.766	
1	Dự án Tiêu thoát nước chống ngập úng bản Giáng, xã Chiềng Đen, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN-PTNT	877 QĐ-UBND ngày 25/5/2023	14.996	14.996							5.766		5.766	

Biểu số 02
PHẦN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 NGUỒN BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Nghị quyết số 187/NQ-HĐND ngày 02/6/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn bội chi ngân sách địa phương	Giải ngân kế hoạch đến ngày 15/5/2023	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					
				Tổng số	TĐ: Ngân sách tỉnh				
	Tổng số			1.019.283	260.799	61.126	3.625	55.095	
1	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	Sở Tài nguyên và Môi trường	1236 QĐ-BTNMT ngày 30/5/2016	96.838	18.225	6.343	3.625	312	
2	Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Sơn La	BQL các dự án ODA	1214 11/6/2015; 2895 27/11/2019	922.445	242.574	54.783		54.783	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 188/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 02 tháng 6 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương (đợt 7)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc
hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công
nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP
ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều
của Luật Đầu tư công; Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020
của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số
973/2020/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên
tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai
đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 144/2020/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2020 của
HĐND tỉnh Sơn La về ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư
công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025;*

*Xét Tờ trình số 63/TTr-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2023 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 500/BC-KTNS ngày 01 tháng 6 năm 2023 của Ban Kinh tế -
Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025
nguồn vốn ngân sách địa phương (đợt 7), như sau:

1. Tổng vốn điều chỉnh: 31.000 triệu đồng (*nguồn bổ sung cân đối ngân
sách tỉnh*).

2. Phương án điều chỉnh

Điều chỉnh giảm 31.000 triệu đồng kế hoạch vốn giao thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ doanh nghiệp, HTX đầu tư và nông nghiệp, nông thôn; phân bổ số vốn điều chỉnh giảm 31.000 triệu đồng để thực hiện khởi công mới dự án Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch cho một số cơ quan nhà nước trên địa bàn huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La (giai đoạn I).

(có Biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ mười hai thông qua ngày 02 tháng 6 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tư pháp;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (ĐỢT 7)
(Kèm theo Nghị quyết số 188/NQ-HĐND ngày 02/6/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án		Phương án điều chỉnh				Ghi chú	
				TMDT		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh được duyệt	Điều chỉnh giảm		Điều chỉnh tăng
		Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Trong đó: Tổng số Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số				
I	Tổng số								
I.1	Điều chỉnh giảm								
	Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn								
II	Điều chỉnh tăng								
II.1	Thực hiện dự án								
1	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch cho một số cơ quan nhà nước trên địa bàn huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La (giai đoạn I)	189 NQ-HĐND ngày 02/6/2023	36.000	31.000					31.000

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 189/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 02 tháng 6 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh, phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển
giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị quyết số 31/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của
HĐND tỉnh về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách
Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương
trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn
tỉnh Sơn La; Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của
HĐND tỉnh về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân
sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương
trình, mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa
bàn tỉnh Sơn La; Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022
của HĐND tỉnh về ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách
Trung ương và vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình, mục
tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
giai đoạn 2021 - 2025, giai đoạn I; từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh
Sơn La;*

*Nghị quyết số 52/2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 01 năm 2023 của HĐND
tỉnh sửa đổi, bổ sung nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung
ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục
tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La;*

*Xét Tờ trình số 62/TTr-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2023 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 351/BC-DT ngày 01 tháng 6 năm 2023 của Ban Dân tộc -
HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Tiểu dự án 1, dự án 4 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững như sau:

1. Tổng vốn điều chỉnh: 45.126 triệu đồng.

2. Phương án điều chỉnh:

- Điều chỉnh giảm 45.126 triệu đồng kế hoạch vốn đã giao cho các trường: Trường Cao đẳng Y tế Sơn La, trường Trung cấp Luật Tây Bắc, trường Trung cấp Văn hóa - Nghệ thuật, Du lịch Sơn La.

- Số vốn thu hồi phân bổ cho trường Cao đẳng Sơn La: 26.324 triệu đồng; trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ Sơn La: 14.700 triệu đồng; chưa phân bổ chi tiết: 4.102 triệu đồng.

(chi tiết Biểu số 01 kèm theo)

Điều 2. Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Tiểu dự án 2, dự án 10 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi như sau:

1. Tổng vốn điều chỉnh: 78.721 triệu đồng.

2. Phương án điều chỉnh

Điều chỉnh giảm 78.721 triệu đồng kế hoạch vốn đã giao của Ban Dân tộc tỉnh do không có khả năng thực hiện kế hoạch vốn giao; số vốn thu hồi 78.721 triệu đồng phân bổ cho Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của dự án thành phần và có khả năng thực hiện trong giai đoạn 2021 - 2025.

(chi tiết Biểu số 02 kèm theo)

Điều 3. Phân bổ chi tiết danh mục, dự án kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021 - 2025 cấp tỉnh quản lý thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia, cụ thể:

1. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

1.1. Tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện cấp tỉnh quản lý: 113.989 triệu đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách Trung ương: 110.670 triệu đồng (*giao tại Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 và điều chỉnh tại Nghị quyết số 170/NQ-HĐND ngày 18 tháng 4 năm 2023 của HĐND tỉnh*).

- Vốn ngân sách địa phương (*nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh*): 3.319 triệu đồng (*giao tại Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2022 và*

điều chỉnh bổ sung tại Nghị quyết số 167/NQ-HĐND ngày 18 tháng 4 năm 2023 của HĐND tỉnh).

1.2. Phương án phân bổ

a) Vốn ngân sách Trung ương: 110.670 triệu đồng. Trong đó:

- Tiểu dự án 1, Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn: 94.356 triệu đồng. Trong đó:

+ Phân bổ 55.041 triệu đồng cho trường Cao đẳng Sơn La thực hiện 02 dự án; phân bổ 35.213 triệu đồng cho trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ Sơn La thực hiện 02 dự án.

+ Chưa phân bổ chi tiết: 4.102 triệu đồng.

- Tiểu dự án 3, dự án 4: Hỗ trợ việc làm bền vững: Phân bổ 16.314 triệu đồng cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin, thị trường lao động, hình thành sàn giao dịch việc làm trực tuyến và xây dựng các cơ sở dữ liệu.

b) Vốn ngân sách địa phương (*nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh*): 3.319 triệu đồng. Trong đó:

- Tiểu dự án 1, dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn: Phân bổ 2.830 triệu đồng cho trường Cao đẳng Sơn La thực hiện dự án Đầu tư cơ sở vật chất, xây dựng hệ thống thực hành tích hợp.

- Tiểu dự án 3, dự án 4: Hỗ trợ việc làm bền vững: Phân bổ 489 triệu đồng cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin, thị trường lao động, hình thành sàn giao dịch việc làm trực tuyến và xây dựng các cơ sở dữ liệu.

(có Biểu chi tiết số 03 kèm theo)

2. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

2.1. Tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021 - 2025 cấp tỉnh quản lý: 806.965 triệu đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách Trung ương: 790.165 triệu đồng (*giao tại Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 và điều chỉnh tại Nghị quyết số 170/NQ-HĐND ngày 18 tháng 4 năm 2023 của HĐND tỉnh*).

- Vốn ngân sách địa phương (*nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh*): 16.800 triệu đồng (*giao tại Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh*).

2.2. Phương án phân bổ

a) Vốn Ngân sách Trung ương: 790.165 triệu đồng. Trong đó:

- Tiểu dự án 1, dự án 4: Đầu tư hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 323.200 triệu đồng, *(trong đó phân bổ chi tiết 145.920 triệu đồng để thực hiện 04 dự án; chưa phân bổ chi tiết 177.280 triệu đồng)*.

- Tiểu dự án 1, dự án 5: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường Phổ thông Dân tộc nội trú, trường Phổ thông Dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân tộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số: 257.382 triệu đồng để thực hiện 14 dự án.

- Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch: 22.562 triệu đồng để thực hiện 02 dự án. .

- Tiểu dự án 1, dự án 9: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn: 108.300 triệu đồng để thực hiện 04 dự án.

- Tiểu dự án 2, dự án 10: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 78.721 triệu đồng.

b) Vốn ngân sách địa phương *(nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh)* phân bổ thực hiện Tiểu dự án 1, dự án 4 Đầu tư hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 16.800 triệu đồng.

(có Biểu chi tiết số 04 kèm theo)

3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

3.1. Tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021 - 2025 cấp tỉnh quản lý: 15.000 triệu đồng *(vốn Ngân sách Trung ương giao tại Nghị quyết số 170/NQ-HĐND ngày 18 tháng 4 năm 2023 của HĐND tỉnh)*.

3.2. Phương án phân bổ

Phân bổ 15.000 triệu đồng hỗ trợ chương trình Mỗi xã một sản phẩm *(sản xuất các sản phẩm OCOP từ tre gắn với phát triển vùng nguyên liệu, chế biến tre bền vững tại xã Nà Ốt, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La)*.

(có Biểu chi tiết số 05 kèm theo)

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ mười hai thông qua ngày 02 tháng 6 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách; Hội đồng Dân tộc của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tư pháp; Ủy ban dân tộc;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT...

CHỦ TỊCH**(Đã ký)****Nguyễn Thái Hưng**

Biểu số 01

**ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025, THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**

**Điều chỉnh trong nội bộ Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo,
vùng khó khăn thuộc Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững
(Kèm theo Nghị quyết số 189/NQ-HĐND ngày 02/6/2023 của HĐND tỉnh Sơn La)**

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chương trình/Đơn vị	Phương án điều chỉnh vốn đầu tư phát triển nguồn NSTW				Ghi chú
		Kế hoạch đầu tư công trung hạn đã giao	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh	
	Tổng số	94.356	45.126	45.126	94.356	
I	Phân bổ theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức	94.356	45.126	41.024	90.254	
1	Trường Cao đẳng Sơn La	28.717		26.324	55.041	
2	Trường Cao đẳng Y tế Sơn La	20.512	20.512		-	
3	Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ Sơn La	20.513		14.700	35.213	
4	Trường Trung cấp Luật Tây Bắc	12.307	12.307		-	
5	Trường Trung cấp Văn hoá - Nghệ thuật, Du lịch Sơn La	12.307	12.307	-	-	
II	Chưa phân bổ chi tiết			4.102	4.102	

Biểu số 02**ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025, THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

**Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo
an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thuộc dự án 10: Truyền thông,
tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, kiểm tra giám sát
đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình**

(Kèm theo Nghị quyết số 189/NQ-HĐND ngày 02/6/2023 của HĐND tỉnh Sơn La)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chương trình/Đơn vị	Phương án điều chỉnh vốn đầu tư phát triển nguồn				Ghi chú
		Kế hoạch đầu tư công trung hạn đã giao	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh	
	Tổng số	78.721	78.721	78.721	78.721	
1	Ban Dân tộc	78.721	78.721		-	
2	Sở Thông tin và Truyền thông			78.721	78.721	

Biểu số 03

**KẾ HOẠCH PHÂN BỐ CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN
2021 - 2025 CẤP TỈNH QUẢN LÝ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU
QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**

(Kèm theo Nghị quyết số 189/NQ-HĐND ngày 02/6/2023 của HĐND tỉnh Sơn La)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục Chương trình/dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		
			Vốn NSTW	Vốn NSDP (Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh)	
	Tổng số	113.989	110.670	3.319	
A	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	113.989	110.670	3319	
I	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	97.186	94356	2.830	
I.1	Trường Cao đẳng Sơn La	57.871	55.041	2.830	
1	Dự án Đầu tư cơ sở vật chất phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn - trường Cao đẳng Sơn La	28.717	28.717		
2	Dự án Đầu tư cơ sở vật chất, xây dựng hệ thống thực hành tích hợp - trường Cao đẳng Sơn La	29.154	26.324	2.830	
I.2	Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ Sơn La	35.213	35.213	0	
1	Dự án Đầu tư cơ sở vật chất phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn - trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ Sơn La	20.513	20.513		
2	Dự án Cải tạo cơ sở vật chất và đầu tư trang thiết bị phục vụ đánh giá kỹ năng cho các nghề Điện công nghiệp và nghề Công nghệ ô tô	14.700	14.700		
I.3	Chưa phân bổ chi tiết	4.102	4.102		
II	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	16.803	16.314	489	
1	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	16.803	16314	489	
-	Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin, thị trường lao động, hình thành sàn giao dịch việc làm trực tuyến và xây dựng các cơ sở dữ liệu.	16.803	16.314	489	

Biểu số 04

KẾ HOẠCH PHÂN BỐ CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
CẤP TỈNH QUẢN LÝ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
(Kèm theo Nghị quyết số 189/NQ-HĐND ngày 02/6/2023 của HĐND tỉnh Sơn La)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục Chương trình/dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		
			Vốn NSTW	Vốn NSDP (Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh)	
	Tổng số	806.965	790.165	16.800	
I	Dự án 4: Đầu tư hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	340.000	323.200	16.800	
I.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	340.000	323.200	16.800	
1	Đường giao thông xã Chiềng Dong - Phiêng Cầm, huyện Mai Sơn	46.720	46.720		
2	Đường giao thông liên xã bản Khừa - Suối Đon. xã Chiềng Khừa đến bản Pha Đón, A Má xã Lóng Sập, huyện Mộc Châu	24.800	24.800		
3	Đường GTNT từ xã Cà Nàng (bản Phát) - xã Chiềng Khay (bản Nà Mùn) huyện Quỳnh Nhai	61.600	44.800	16.800	
4	Đường giao thông từ bản Hua Chiến, xã Chiềng Muôn đến đập thủy điện Nậm Chiến, xã Ngọc Chiến, huyện Mường La	29.600	29.600		
5	Chưa phân bổ chi tiết	177.280	177.280		
II	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	257.382	257.382	0	
II.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường Phổ thông Dân tộc nội trú, trường Phổ thông Dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân tộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số	257.382	257.382	0	

STT	Danh mục Chương trình/dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		
			Vốn NSTW	Vốn NSDP (Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh)	
1	Trường PTDT nội trú Mường La	17.500	17.500		
2	Trường PTDT nội trú Quỳnh Nhai	20.782	20.782		
3	Trường PTDT nội trú Thuận Châu	20.000	20.000		
4	Trường PTDT nội trú Vân Hồ	14.900	14.900		
5	Trường PTDT nội trú Sông Mã	70.000	70.000		
6	Trường PTDT nội trú Yên Châu	18.000	18.000		
7	Trường THPT Co Mạ, huyện Thuận Châu	19.000	19.000		
8	Trường THPT Mộc Hạ, huyện Vân Hồ	14.900	14.900		
9	Trường PTDT nội trú Mai Sơn	14.900	14.900		
10	Trường PTDT nội trú Mộc Châu	10.000	10.000		
11	Trường PTDT nội trú Bắc Yên	12.500	12.500		
12	Trường PTDT nội trú Sốp Cộp	14.900	14.900		
13	Trường PTDT nội trú Phù Yên	6.000	6.000		
14	Trường PTDT nội trú tỉnh	4.000	4.000		
III	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	22.562	22.562	0	
1	Tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích Tháp Mường Và, huyện sốp Cộp, tỉnh Sơn La	12.332	12.332		
2	Tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt Khu di tích lịch sử cách mạng Việt Nam - Lào, bản Lao Khô xã Phiêng Khoài huyện Yên Châu	10.230	10.230		
IV	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	108.300	108.300	0	
IV.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	108.300	108.300	0	
1	Đường từ bản Mường Pia (xã Chiềng Hoa) đến bản Nậm Hồng (xã Chiềng Công), huyện Mường La	13.400	13.400		

STT	Danh mục Chương trình/dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		
			Vốn NSTW	Vốn NSDP (Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh)	
2	Đường giao thông từ bản Lúa đến bản Pá Hát (Chà Lào), xã Pi Toong, huyện Mường La	29.660	29.660		
3	Đường giao thông từ bản Mạo đến bản Nong Hùn, xã Chiềng Công, huyện Mường La	33.400	33.400		
4	Đường giao thông từ bản Phiêng Lòi đến bản Long Bong, xã Hua Trai, huyện Mường La	31.840	31.840		
V	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	78.721	78.721		
V.1	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	78.721	78.721		
*	Sở Thông tin và Truyền thông				
1	Hỗ trợ xây dựng các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng CNTT tại trụ sở UBND cấp xã	78.721	78.721		

Biểu số 05

KẾ HOẠCH PHÂN BỐ CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
(Kèm theo Nghị quyết số 189/NQ-HĐND ngày 02/6/2023 của HĐND tỉnh Sơn La)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục Chương trình/dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		
			Vốn NSTW	Vốn NSDP (<i>Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh</i>)	
	Tổng số	15.000	15.000	0	
I	Hỗ trợ chương trình mỗi xã một sản phẩm	15.000	15.000	0	
-	Sản xuất các sản phẩm OCOP từ tre gắn với phát triển vùng nguyên liệu, chế biến tre bền vững tại xã Nà Ót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La	15.000	15.000		Theo danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 1528/QĐ-BNN-VPĐP ngày 14/4/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 190/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 02 tháng 6 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung quy định Bảng giá đất
trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI HAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số
148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một
số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Xét Tờ trình số 53/TTr-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2023 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 500/BC-KTNS ngày 01 tháng 6 năm 2023 của Ban Kinh tế -
Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung quy định Bảng giá đất trên địa
bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024 như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Nghị quyết số 173/NQ-HĐND
ngày 20 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh
Sơn La giai đoạn 2020 - 2024:

1.1. Bổ sung giá đất các vị trí, tuyến đường thuộc Bảng 5.1. Thành phố
Sơn La ban hành kèm theo Nghị quyết số 173/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12
năm 2019 của HĐND tỉnh (*Biểu số 1.1 kèm theo Phụ lục số 01*). Điều chỉnh tên
tuyến đường thuộc Bảng 5.1 - Thành phố Sơn La ban hành kèm Nghị quyết số

173/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh (*Biểu số 1.2 kèm theo Phụ lục số 01*).

1.2. Bổ tuyến đường “Chiềng Cọ, Chiềng Xôm, Chiềng Đen: Bán kính 500m tính từ trung tâm xã đi các hướng” quy định tại Điểm 1 Mục VI Phần B, Bảng 5.1 - thành phố Sơn La thuộc Bảng 05 đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn ban hành kèm Nghị quyết số 173/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh.

1.3. Bổ sung giá đất các vị trí, tuyến đường thuộc Bảng 5.5 - Huyện Sông Mã ban hành kèm theo Nghị quyết số 173/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh (*Biểu số 2.1 kèm theo Phụ lục số 01*). Điều chỉnh tên một số tuyến đường thuộc Bảng 5.5 - Huyện Sông Mã ban hành kèm theo Nghị quyết số 173/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh (*Biểu 2.2 kèm theo Phụ lục số 01*).

1.4. Bổ sung giá đất các vị trí, tuyến đường thuộc Bảng 5.7 - Huyện Mai Sơn ban hành kèm theo Nghị quyết số 173/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh (*Biểu số 03 kèm theo Phụ lục số 01*).

1.5. Bổ sung giá đất các vị trí, tuyến đường thuộc Bảng 5.9 - Huyện Mộc Châu ban hành kèm theo Nghị quyết số 173/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của HĐND (*Biểu 4.1 kèm theo Phụ lục số 01*). Điều chỉnh tên một số tuyến đường thuộc Bảng 5.5 - Huyện Mộc Châu ban hành kèm theo Nghị quyết số 173/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh (*Biểu 4.2 kèm theo Phụ lục số 01*).

2. Điều chỉnh tên các tuyến đường sau:

2.1. Các tuyến đường trên địa bàn huyện Sông Mã

- Điều chỉnh tên tuyến đường trong Khu quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu phía tây Sông Mã - Thị trấn Sông Mã Khu 6 và Khu 9 huyện Sông Mã.

- Điều chỉnh tên tuyến đường trong Khu quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đô thị Hưng Mai - Thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã.

(có Phụ lục số 02 kèm theo).

2.2. Các tuyến đường trên địa bàn thành phố Sơn La

- Đoạn từ hết địa phận phường Chiềng Cơi đến công trụ sở UBND xã Hua La (*thuộc Đường Văn Tiến Dũng*).

- Đoạn từ Mỏ nước bản Cọ đến ngã ba bãi đá đô thị cũ.

(có Phụ lục số 03 kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ mười hai thông qua ngày 02 tháng 6 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh; Chính phủ;
- VPQH; VPCP; VP Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc Quốc hội;
- Ủy ban Tài chính- Ngân sách, Ủy ban Kinh tế Quốc hội;
- Bộ Tài chính, Bộ KH&ĐT, Bộ TN&MT; Bộ Tư pháp;
- Ban Công tác đại biểu của UBND Quốc hội;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể;
- TT. Huyện ủy; TT. HĐND, UBND huyện, thành phố;
- LĐ, CV Văn phòng tỉnh ủy;
- LĐ, CV Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND; VP UBND tỉnh;
- TT Đảng ủy, HĐND, UBND các xã phường thị trấn;
- Trung tâm Thông tin tỉnh; Trung tâm lưu trữ tỉnh;
- Lưu VT, 450b.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục số 01
BIỂU 1.1. BỔ SUNG GIÁ ĐẤT CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG
THUỘC BẢNG 5.1 - THÀNH PHỐ SƠN LA
(Kèm theo Nghị quyết số 190/NQ-HĐND ngày 02/6/2023 của HĐND tỉnh)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ					
I	Phường Chiềng An					
1	Từ kè suối Nậm La đến ngã ba bãi đá đô thị cũ	5.500	3.000	2.000	1.500	1.000
I	Phường Quyết Tâm					
1	Đường quy hoạch khu dân cư mới tổ 5 phường Quyết Tâm đường quy hoạch rộng từ 10 - 11,5 m	4.500	3.000			
III	Phường Chiềng Sinh					
1	Từ Km 291 + 160 m giáp địa phận xã Chiềng Mung đến Km 291 + 935 m tổ 17 phường Chiềng Sinh	4.700	2.800	2.000	1.400	1.000
2	Từ Km 292 + 410 m giáp địa phận xã Chiềng Mung huyện Mai Sơn đến Km 293 + 470 m thuộc tổ 7 phường Chiềng Sinh	4.500	2.500	2.000	1.400	1.000
3	Từ Km 295 + 860 m giáp địa phận xã Chiềng Ban huyện Mai Sơn đến Km 297 giáp địa phận xã Hua La	5.000	2.800	2.000	1.400	1.000
4	Từ Km 297 + 860 m giáp địa phận xã Hua La đến Km 298 + 800 m giáp địa phận phường Chiềng Cơi	4.500	2.500	2.000	1.400	1.000
IV	Phường Chiềng Cơi					
1	Từ Km 298 + 800 m hướng đi Thuận Châu đến hết địa phận phường Chiềng Cơi	4.500	2.500	2.000	1.400	1.000
2	Từ hết đất hạ tầng khu dân cư số 1A (quy hoạch khu đô thị phía Tây Nam thành phố) Đường 31m đến ngã tư giao với đường Văn Tiến Dũng	14.500	10.000			

STT	Tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
V	Phường Tô Hiệu					
1	Đường từ ngã tư đường Hoàng Quốc Việt đi trụ sở HĐND - UBND tỉnh đến đường Nguyễn Văn Linh		9.000	5.400		
2	Đường từ ngã tư bản Mé Ban qua cầu Coóng Nội đến đường Nguyễn Văn Linh		7.400	4.500		
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN					
I	Xã Hua La					
1	Nút giao ngã 5 (đường 31m, đường tránh Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng) đi các hướng 100 m	5.500	3.000	2.500	1.600	1.100
2	Nút giao ngã 5 (đường 31m, đường tránh Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng) hướng đi Thuận Châu đến hết đất Bản Lụa xã Hua La giáp địa phận xã Chiềng Cọ (trừ mục 1 ghi trên)	4.500	2.500	2.000	1.400	1.000
3	Nút giao ngã 5 (đường 31m, đường tránh Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng) hướng đi thành phố đường 31 m đến ngã tư giao với đường Văn Tiến Dũng (hết địa phận xã Hua La) (trừ mục 1 ghi trên)	5.500	3.000	2.500	1.600	1.100
4	Nút giao ngã 5 (đường 31m, đường tránh Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng) hướng đi Mai Sơn đến hết bản Hịa xã Hua La (trừ mục 1 ghi trên)	4.500	2.500	2.000	1.400	1.000
5	Từ Km 297 hướng đi huyện Thuận Châu đến Km 297 + 860 m giáp địa phận phường Chiềng Sinh	4.500	2.500	2.000	1.400	1.000
II	Xã Chiềng Cọ					
1	Đường trục xã cũ (Hướng đi huyện Mai Sơn)					
-	Từ đầu đường Quốc lộ 6 (chợ đầu mối) theo hướng đường trục xã cũ đến ngã ba giao với đường tránh Quốc lộ 6 (đến đất nhà ông Quàng Văn Phúc)	2.400	1.500	1.100	800	500

STT	Tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-	Từ nhà ông Quàng Văn Chinh theo hướng đường trục xã cũ đến đất rừng ma (<i>giao ngã ba đường tránh Quốc lộ 6</i>)	2.400	1.500	1.100	800	500
-	Từ ngã ba rẽ vào trường tiểu học Chiềng Cọ theo hướng đường trục xã cũ đến ngã ba đi các bản Ót Luông, Ót Nọi, bản Giầu, Bản Ngoại, Bản Hùn	2.000	1.200	800	600	400
2	Đường tránh Quốc lộ 6 (<i>Hướng đi Mai Sơn</i>)					
-	Từ đầu Quốc lộ 6 (<i>chợ đầu mối</i>) dọc đường tránh Quốc lộ 6 đến ngã ba giao với đường trục xã cũ (<i>đến đất nhà ông Quàng Văn Phúc</i>)	5.000	2.800	2.000	1.400	1.000
-	Từ Ngã ba giao với đường trục xã cũ (<i>đến đất nhà ông Quàng Văn Phúc</i>) dọc đường tránh Quốc lộ 6 đến ngã ba rẽ vào trường Tiểu học Chiềng Cọ	4.500	2.500	2.000	1.400	1.000
-	Từ Ngã ba rẽ vào trường Tiểu học Chiềng Cọ đến hết địa phận phường Chiềng Cọ giáp đất bản Lụa xã Hua La	4.500	2.500	2.000	1.400	1.000
3	Khu quy hoạch dân cư bản Sàng, xã Hua La					
-	Đường quy hoạch rộng 11 m (gồm cả vỉa hè)	2.800				

Phụ lục số 01

**BIỂU 1.2. ĐIỀU CHỈNH TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG TẠI MỘT SỐ
VỊ TRÍ TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC BẢNG 5.1 - THÀNH PHỐ SƠN LA**
(Kèm theo Nghị quyết số 190/NQ-HĐND ngày 02/6/2023 của HĐND tỉnh)

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên trước điều chỉnh	Tên sau điều chỉnh
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
VI	Trung tâm các xã	
1	Từ đường Quốc lộ 6 đến hết đất của trụ sở UBND xã Chiềng Cọ; Chiềng Đen, đường đến các bản (trừ mục 1 và mục 2 ghi trên)	Từ đường Quốc lộ 6 đến hết đất Trung tâm bản Páng xã Chiềng Đen

Phụ lục số 01
BIỂU 2.1. BỔ SUNG GIÁ ĐẤT CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG
THUỘC BẢNG 5.5 - HUYỆN SÔNG MÃ
(Kèm theo Nghị quyết số 190/NQ-HĐND ngày 02/6/2023 của HĐND tỉnh)

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ					
1	Từ đầu cầu cứng tổ dân phố 5 đến vị trí 1 đường Lê Hồng Phong và vị trí 1 đường Lò Văn Giá	9.470	5.680	4.260	2.840	
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN					
I	ĐẤT Ở TẠI KHU DÂN CƯ VEN ĐÔ, KHU CÔNG NGHIỆP, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH					
1	Xã Nà Nhị					
	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu phía tây sông Mã - Thị trấn Sông Mã Khu 6 và Khu 9 huyện Sông Mã					
1.1	Đường Hùng Vương	6.000				
1.2	Đường Lê Thái Tông	2.800				
1.3	Phố Phạm Văn Đồng	2.400				
1.4	Phố Lý Nam Đế	2.400				
1.5	Đường Nguyễn Huệ	2.400				
1.6	Phố An Dương Vương	2.400				
2	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đô thị Hưng Mai					
2.1	Đường Hùng Vương	7.000				
2.2	Đường Võ Nguyên Giáp	7.000				
3	Xã Chiềng Khương					

STT	Tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Tuyến đường tuần tra biên giới từ ngã ba bản Cỏ đến hết đất nhà ông Quảng Văn Vui - bản Cỏ	250	200	150	130	100
II	ĐẤT CỤM XÃ, TRUNG TÂM XÃ					
1	Xã Mường Cai					
1.1	Từ đỉnh dốc kéo đỉnh chỗ nhà ông Kha Văn Ứng đến hết đất nhà tập thể thủy điện Nậm Sỏi	270	230	160	120	80
1.2	Từ ngã 3 nhà ông Tiến Dịu đầu cầu treo cũ đến hết đất nhà ông Lò Văn Thoan	260	220	160	120	80
1.3	Từ ngã 3 đi bản Co Phường (đường vào UBND xã) đến hết đất nhà ông Lò Văn Thi và tuyến vào đến cổng trụ sở UBND xã	250	200	150	100	80
1.4	Từ ngã 3 nhà ông Hiệp đường rẽ vào UBND xã đến giáp đất nhà máy thủy điện Nậm Sỏi	230	180	130	80	60
1.5	Các bản khác còn lại	120	90	80	70	60

Phụ lục số 01

**BIỂU 2.2. ĐIỀU CHỈNH TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG TẠI MỘT SỐ VỊ TRÍ
TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC BẢNG 5.5 - HUYỆN SÔNG MÃ***(Kèm theo Nghị quyết số 190/NQ-HĐND ngày 02/6/2023 của HĐND tỉnh)*

STT	Tên trước điều chỉnh	Tên sau điều chỉnh
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ	
I	Các trục đường chính	
16	Đường Nguyễn Du (đoạn từ UBND thị trấn đến nhà văn hóa tổ dân phố 8,9)	Phố Nguyễn Du (từ UBND thị trấn đến nhà văn hóa tổ dân phố 4 và từ đầu nhà ông Nguyễn Mạnh Hà đến điểm cuối là nhà ông Dương Quốc Viên)
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
I	ĐẤT Ở TẠI KHU DÂN CƯ VEN ĐÔ, KHU CÔNG NGHIỆP, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG, CHÍNH, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH	
13	Xã Mường Hung	
-	Từ đầu cầu treo đến hết nhà ông Dũng	Từ đầu cầu treo đến hết nhà ông Huy Phương
-	Đường Nà Hạ - Mường Hung	Đường Tỉnh lộ 115 (T115)
-	Từ đầu cầu cứng (bản Cương Chính) đến đường Nà Hạ - Mường Hung	Từ đầu cầu cứng (bản Cương Chính) đến đường T115

Phụ lục số 01

**BIỂU 3: BỔ SUNG GIÁ ĐẤT CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG
THUỘC BẢNG 5.7 - HUYỆN MAI SƠN**

(Kèm theo Nghị quyết số 190/NQ-HĐND ngày 02/6/2023 của HĐND tỉnh)

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN					
B1	ĐẤT Ở TẠI KHU DÂN CƯ VEN ĐÔ, KHU CÔNG NGHIỆP, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG, CHÍNH, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH					
1	Từ ngã ba đầu nối đường Quốc lộ 6 cũ với đường Quốc lộ 6 tuyến tránh thành phố Sơn La qua địa phận huyện Mai Sơn + 50m đi theo hướng Quốc lộ 6 tuyến tránh thành phố Sơn La qua địa phận huyện Mai Sơn đến hết địa phận bản Nà Hạ 2, xã Chiềng Mung (từ Km 290 + 380 m đến Km 291 + 160 m)	4.700	2.800	2.000	1.400	940
2	Từ ngã tư Quốc lộ 6 tuyến tránh thành phố Sơn La qua địa phận huyện Mai Sơn giao Quốc lộ 4G + 200m đi về phía bản Nà Hạ 2 hướng đi huyện Mai Sơn, +200m hướng đi huyện Thuận Châu (từ Km 291 + 935 đến Km 292 + 410)	5.000	3.000	2.250	1.500	1.000
3	Từ ao cạn địa phận xã Chiềng Ban (bản Hợp Ba Văn Tiến) đến hết địa phận huyện Mai Sơn (từ Km 293 + 470 đến Km 295 + 860)	4.500	2.700	2.000	1.350	900

Phụ lục số 01
BIỂU 4.1. BỔ SUNG GIÁ ĐẤT CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG
THUỘC BẢNG 5.9 - HUYỆN MỘC CHÂU
(Kèm theo Nghị quyết số 190/NQ-HĐND ngày 02/6/2023 của HĐND tỉnh)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ					
A1	Thị trấn Mộc Châu					
-	Tuyến đường khu đất đầu giá Bê Văn Đàn, tiểu khu 1, thị trấn Mộc Châu	1.750	985	650	400	300
-	Từ thửa đất số 36, tờ bản đồ 30 đến hết đất thửa đất số 75, tờ bản đồ số 30 (tiểu khu 1, thị trấn Mộc Châu)	4.500	2.500	1.850	1.050	800
-	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới (quy hoạch 34,5m)	5.500	3.300	2.500	1.650	1.100
-	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới (quy hoạch 21,5m)	4.800	2.880	2.174	1.440	960
-	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới (quy hoạch 15,5m)	3.400	1.700	1.223	810	540
-	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới (quy hoạch 13,5m)	3.200	1.680	1.185	780	520
-	Các tuyến đường khu dân cư 224 cũ (đường vào trung tâm văn hoá huyện, tiểu khu 8, thị trấn Mộc Châu)	5.300	3.180	2.390	1.590	1.060
A2	Thị trấn Nông trường Mộc Châu					
-	Tuyến đường Khu đất quy hoạch đầu giá tiểu khu 32, thị trấn Nông trường Mộc Châu (khu nhà ở Thảo Nguyên)	2.500	1.500	1.000	750	450
-	Từ ngã tư Kho Muối phạm vi 100m qua mỏ đá Thanh Thi đến đất Ban Quản lý khu Du lịch Mộc Châu (hướng ra ngã tư Bó Bun)	2.100	1.580	1.050	700	420
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN					

STT	Tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
VII	Các tuyến đường tại các xã					
2	Xã Đông Sang					
-	Tuyến đường quy hoạch khu đất đấu giá Hội Thợ bản Tự Nhiên, xã Đông Sang	3.600	1.150	700	450	300
-	Tuyến đường khu quy hoạch đấu giá đường giao thông bản Áng, xã Đông Sang (giai đoạn 2)	2.200	850	630	400	250
-	Từ đường trục chính vào rừng thông ngoài phạm vi 40m đến ngã 3 tiểu khu 34 (<i>giáp nhà ông Khu</i>);	600	360	270	180	120
-	Từ ngã 3 tiểu khu 34 đến hết thửa đất số 10, tờ bản đồ số 36	500	300	230	150	100
-	Từ ngã 3 tiểu khu 34 đến đê cổng Công ty Hoa Nhiệt đới	400	240	180	120	80

Phụ lục số 01
BIỂU 4.2. ĐIỀU CHỈNH TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG TẠI MỘT SỐ VỊ TRÍ
TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC BẢNG 5.9 - HUYỆN MỘC CHÂU
(Kèm theo Nghị quyết số 190/NQ-HĐND ngày 02/6/2023 của HĐND tỉnh)

STT	Tên trước điều chỉnh	Tên sau điều chỉnh
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
VI	Đường ranh giới xã Đông Sang đi rừng thông bản Áng	
4	Từ nhà văn hóa bản Búa đến đi cổng Công ty TaKii	Từ hết đất thị trấn Mộc Châu đi đến Công ty TaKii

Phụ lục số 02

**ĐIỀU CHỈNH TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG TẠI MỘT SỐ VỊ TRÍ TUYẾN ĐƯỜNG
THUỘC BẢNG 5.5 - HUYỆN SÔNG MÃ**

(Kèm theo Nghị quyết số 190/NQ-HĐND ngày 02/6/2023 của HĐND tỉnh)

STT	Tên trước điều chỉnh	Tên sau điều chỉnh
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
1	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu phía tây sông Mã - Thị trấn Sông Mã Khu 6 và Khu 9 huyện Sông Mã	
-	Đường quy hoạch 16,5 m	Đường Lê Thái Tông
-	Đường quy hoạch 11,5 m	Phố Phạm Văn Đồng
-		Phố Lý Nam Đế
-		Đường Nguyễn Huệ
-		Phố An Dương Vương
-	Đường quy hoạch 21 m	Đường Hùng Vương
2	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị Hưng Mai - Thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã	
-	Đường quy hoạch 21 m	Đường Hùng Vương
		Đường Võ Nguyên Giáp

Phụ lục số 03

**BIỂU 1. ĐIỀU CHỈNH TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG TẠI MỘT SỐ VỊ TRÍ
TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC BẢNG 5.1 - THÀNH PHỐ SƠN LA***(Kèm theo Nghị quyết số 190/NQ-HĐND ngày 02/6/2023 của HĐND tỉnh)*

STT	Tên trước điều chỉnh	Tên sau điều chỉnh
	BIỂU SỐ 01.2. ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI MỘT SỐ VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC BẢNG 5.1 - THÀNH PHỐ SƠN LA	
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
I	Đường Văn Tiến Dũng	
-	Đoạn từ hết địa phận phường Chiềng Cơi đến công trụ sở UBND xã Hua La	Đoạn từ hết địa phận phường Chiềng Cơi đến công trụ sở UBND xã Hua La <i>(trừ 100m đi 2 hướng từ đầu nút giao ngã 5 (đường 31m, đường tránh Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng))</i>
	BIỂU SỐ 01.3. ĐIỀU CHỈNH TÊN TUYẾN ĐƯỜNG TẠI MỘT SỐ VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC BẢNG 5.1 - THÀNH PHỐ SƠN LA	
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ	
42	Các đường nhánh	
-	Từ Mỏ nước bản Cọ đến ngã ba bãi đá đô thị cũ	Từ Mỏ nước bản Cọ đến ngã ba giao với Tiểu đoàn Cơ động tỉnh Sơn La

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com